

# DIỄN TRÌNH MỘT TRĂM NĂM THI PHÁP HỌC TRUNG QUỐC

## 中国诗学的百年历程

Tác giả: **Tưởng Dân**

Người dịch: ThS. **Nguyễn Thị Bích Đào**

Nguồn: Tiểu luận nghiên cứu in trong *Trung Quốc thi học 中国诗学*, Tập 6, NXB ĐH Nam Kinh 南京大学出版社, tháng 6/1999 (27.800 từ).

Truy xuất từ: <http://www.guoxue.com/?p=3482>

Tác giả: **Tưởng Dân 蒋寅**, sinh năm 1959 tại thành phố Nam Kinh, tỉnh Giang Tô; năm 1988, đạt học vị tiến sĩ Văn học tại Đại học Nam Kinh. Hiện là chuyên gia nghiên cứu văn học và hướng dẫn nghiên cứu sinh tại Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc; hội viên Hiệp hội Tác gia Trung Quốc; tận tâm nghiên cứu văn học cổ đại Trung Quốc, trọng tâm là nghiên cứu thơ Đường. Từ năm 1990 đến nay, ông chủ yếu nghiên cứu thi pháp học cổ điển và lịch sử thi pháp học Trung Quốc, tiến hành công việc tìm kiếm và nghiên cứu các tác phẩm thi pháp học đời Thanh; là tác giả 19 tác phẩm nghiên cứu, 159 tiểu luận nghiên cứu... (Nguồn: [jiangyin@cass.org.cn](mailto:jiangyin@cass.org.cn))

-----

### **Dẫn nhập**

Trung Quốc là đất nước của thơ ca; không chỉ có truyền thống thơ ca lâu đời, mà còn có truyền thống nghiên cứu thơ ca lâu đời; thi pháp học (诗学 Thi học) luôn là bộ môn có nội dung phong phú nhất và số lượng lớn nhất trong văn học cổ điển Trung Quốc. Quay nhìn lại một thế kỷ đã qua, thi pháp học vẫn là một phần quan trọng trong suy nghĩ của chúng tôi khi nghiên cứu về văn học cổ điển. Từ đầu thế kỷ trở lại đây, học thuật Trung Quốc hướng đến hiện đại hóa, nghiên cứu thi pháp học ở Trung Quốc đại lục đã trải qua ba giai đoạn phát triển, đó chính là: **1. Cuộc thanh trừ truyền thống**

thơ ca cổ điển do phong trào Ngũ Tứ Tân văn hóa gây ra; 2. Nghiên cứu lịch sử thơ ca theo lý thuyết văn học chủ đạo là chủ nghĩa Marxism từ những năm 50 đến nay; 3. Nghiên cứu thi pháp học dưới ảnh hưởng trào lưu tư tưởng học thuật hiện đại từ những năm 80 đến nay.

Trước khi trình bày và phân tích một cách cụ thể quá trình kể trên, điều cần thiết trước tiên là kiểm thảo lại một lần nữa khái niệm “thi pháp học Trung Quốc” (“中国诗学/ Trung Quốc thi học”). Bởi vì từ thời cận đại đến nay, giới học thuật sử dụng nội hàm khái niệm này rất khác nhau.

Theo như tôi được biết, tác phẩm *Trung Quốc thi học đại cương* 中国诗学大纲 (Thương Vụ ấn thư quán, 1928) của Dương Hồng Liệt 杨鸿烈 đã sử dụng khái niệm “thi pháp học Trung Quốc” (“中国诗学 Trung Quốc thi học”) tương đối sớm, nội dung đề cập đến khá nhiều mặt của thơ Trung Quốc, gồm: định nghĩa, nguồn gốc, phân loại, cấu trúc, phương pháp, chức năng, diễn tiến, v.v... Điền Minh Phàm 田明凡 trong công trình *Trung Quốc thi học nghiên cứu* 中国诗学研究 (tự xuất bản; Đại Học xuất bản xã, 1934), nội dung cũng bao quát các vấn đề về diễn biến, thi phái, tức nghiên cứu lịch sử thơ ca. Tác phẩm cùng tên (*Trung Quốc thi học đại cương* 中国诗学大纲) được xuất bản cùng năm với cuốn sách của Dương Hồng Liệt 杨鸿烈, do Giang Hằng Nguyên 江恒源 (1885-1961) soạn (Đại Đông thư cục xuất bản), và sau đó là cuốn *Trung Quốc thi học thông luận* 中国诗学通论 (Thương Vụ ấn thư quán, 1930) của Phạm Huống 范况 thì chỉ dừng lại ở thể tài, phương pháp, lý thuyết cơ bản, v.v...

Nói chung, nội dung thi pháp học Trung Quốc được những người Trung Hoa Dân quốc hiểu khá phong phú; không chỉ giới hạn ở phương pháp, thể tài của thơ, mà còn bao gồm cả lịch sử phát triển của thơ ca. Từ những năm 70 trở lại đây, học thuật Trung Quốc phát triển nhanh chóng. Chẳng hạn, tác phẩm *Trung Quốc thi học* 中国诗学 (Cự Lưu xuất bản xã, 1976) của Hoàng Vĩnh Vũ 黄永武 gồm bốn phần: “Tư tưởng/思想”; “Thiết kế/设计”; “Giám định và thưởng thức/ 鉴赏”, “Khảo cứu và dẫn chứng/ 考据”; nghĩa là chủ yếu nghiên cứu về quá trình

sáng tác và tiếp nhận thơ ca. Tác phẩm *Trung Quốc thi học* 中国诗学 (Học Sinh thư cục xuất bản, 1980) của Trình Triệu Hùng 程兆熊, từ mệnh đề cổ xưa nhất là “Thi ngôn chí 诗言志” bàn đến “thi giáo 诗教”; ngoại trừ chương cuối có một mục đề cập đến “hướng đi của thơ 诗的方向”, chứ chưa có nội dung nào được thêm vào thi pháp truyền thống. Công trình *Trung Quốc thi học thể hệ luận* 中国诗学体系论 (Luận bàn về hệ thống thi pháp học Trung Quốc/ Trung Quốc Xã hội Khoa học xuất bản xã, 1992) của Trần Lương Vận 陈良运 về cơ bản, tóm gọn thi pháp học Trung Quốc như là một hệ thống lý thuyết về sáng tác thơ ca. Viên Hành Bái 袁行霁 với công trình *Trung Quốc thi học thông luận* 中国诗学通论 (Giáo Dục An Huy xuất bản xã, 1994), nói chung, nội dung cũng không đi ra ngoài phạm vi luận bàn về những vấn đề khái quát nhất của văn học. Nói cách khác, khái niệm thi pháp học Trung Quốc từ thời cận đại

<sup>1</sup> đến nay chủ yếu được tóm gọn ở nguyên lý thơ ca Trung Quốc, và các nhà nghiên cứu hiện nay dường như có xu hướng thiên về hiểu nó như là lý thuyết về sáng tác thơ ca và quá trình thực hiện hóa ý nghĩa.

Đối chiếu với khái niệm “Văn học 文学” là một bộ môn khoa học (bao gồm Lý luận văn học; Phê bình văn học và Lịch sử văn học), thì lý thuyết được hình thành như vậy, trên thực tế, chỉ đảm nhận một phần nội dung hẹp của lý thuyết thơ ca, tương ứng với Lý luận văn học. Điều này đối với khái niệm thi pháp học Trung Quốc mà nói, rõ ràng là không phù hợp; nhất là đối với việc nghiên cứu thi pháp học Trung Quốc ngày nay, đặc biệt là việc bắt đầu xây dựng một bộ môn khoa học thì lại càng bất lợi.

Thuật ngữ “Thi pháp học 诗学” (Poetics), trong lịch sử văn học phương Tây, ban đầu “có hàm ý là một giáo trình thực dụng, nhằm hướng dẫn cho những người chưa thông thạo thơ, sử thi (thơ tự sự trường thiên) và kịch những quy tắc phù hợp”.

---

<sup>1</sup> Thời cận đại bên Trung Quốc được tính từ giữa thế kỷ 19 đến phong trào Ngũ Tứ diễn ra vào ngày 4/5/1919. (Tất cả chú thích dưới chân trang trong bài là do người dịch chú.)

Sau này, “Thi pháp học 诗学” được dùng để chỉ văn nghệ học 文艺学<sup>1</sup>. Nhưng ở Trung Quốc, “thi pháp học 诗学” mang hàm ý chỉ toàn bộ những tri thức liên quan đến thơ ca, hoặc là để nói đến một ngành học về thơ. Thông thường, tất cả các sách dùng từ “thi pháp học 诗学” ở nhan đề như *Thi học quyền dư 诗学权舆* (Mầm mống của thi pháp học) của Hoàng Phổ 黄溥; *Thi học thê hàng 诗学梯航*<sup>2</sup> (Hành trình gian nan của thi pháp học) của Chu Minh đời Minh, *Thi học chỉ nam 诗学指南* (Hướng dẫn về thi pháp học) của Cố Long Chấn 顾龙振 đời Thanh, đều thuộc bộ phận nói trên. “Thi pháp học Trung Quốc 中国诗学”, cốt lõi là ở chữ “học 学”. Chữ “học 学” này không chỉ bao quát sự nhận thức của mọi người xưa nay đối với phương pháp sáng tác cực kỳ sáng tạo của thơ ca, mà còn bao gồm cả sự hiểu biết về lịch sử thơ ca và sự “phản tư” trong quá trình nhận thức của con người từ xưa đến nay. Như vậy, thi pháp học Trung Quốc theo cách hiểu của tôi, cần phải bao gồm cả năm phương diện: 1. *Văn hiến học thi pháp học* (诗学文献学); 2. *Nguyên lý thi ca* (诗歌原理); 3. *Lịch sử thi ca* (诗歌史); 4. *Lịch sử thi pháp học* (诗学史); 5. *Thi pháp học so sánh Trung Quốc và nước ngoài* (中外诗学比较). Từ năm phương diện trên, nhìn lại việc nghiên cứu thi pháp học Trung Quốc thế kỷ này, có thể thấy được một cách rõ ràng những vấn đề còn tồn tại và những thành tựu đã đạt được của chúng ta. Cũng cần nói rõ rằng, chỉ tính tới năm 1996, trong gần một trăm năm, thi pháp học đã sản sinh ra rất nhiều tác phẩm; toàn bộ tác phẩm ấy không thể đọc được trong thời gian ngắn và cũng không thể nói hết trong bài viết này. Hơn nữa, mục đích của bài viết này không phải là để đánh giá thành tích, cũng không phải để xếp hạng, mà chỉ muốn đánh giá sơ bộ về sự phát triển của việc nghiên cứu thi pháp học ở Trung Quốc đại lục từ góc độ phương thức học thuật, nhằm suy xét về con đường tiến triển từ trong những cái được và cái mất. Do đó, nếu cái được ít, còn cái mất mát nhiều mà tôi thuật lại dưới đây, thì xin

---

<sup>1</sup> Nguyên văn 文艺学 Văn nghệ học: văn nghệ học; bao gồm Lý luận văn nghệ, Văn học sử và Phê bình văn nghệ. (N.D)

<sup>2</sup> Nguyên văn Thê hàng 梯航: thang và thuyền, phương tiện để leo núi và vượt biển; phiếm chỉ hành trình gian nan, lặn lội đường dài.

được đọc giả lượng thứ. Theo tôi hiểu, thể loại từ khúc 词曲 nên xếp nó thuộc về phạm vi thi pháp học Trung Quốc, nhưng vì phần này có nội dung rất lớn, lại đòi hỏi phải có kiến thức chuyên môn, nó vượt quá khả năng của mình nên tôi chẳng dám xen vào, đành tạm gác lại chờ các chuyên gia thảo luận.

### **1. Truyền thống của hình thức: Nghiên cứu thi pháp học từ những con đường khác nhau nhưng cùng hướng về một đích (形式的传统: 殊途同归的诗学研究)**

Nếu như căn cứ vào niên hạn “hiện đại” trong nghiên cứu lịch sử văn học, thì *Văn hiến học thi pháp học (诗学文献学)* mở màn cho việc chuyển hướng sang thi pháp học Trung Quốc hiện đại. Cùng với sự phát triển của kỹ thuật in thạch bản, in máy, ngành xuất bản phát triển thịnh vượng, đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc phổ cập và truyền bá văn hiến học thi pháp học, trong đó, sự đóng góp của Đinh Phúc Bảo 丁福保 (1874-1952) là điều chúng ta không nên quên. Năm 1916, ông đã cho in và phát hành *Lịch đại thi thoại 历代诗话* do Hà Văn Hoán 何文煊 (đời Thanh) biên soạn<sup>1</sup>, gồm 28 loại. Sau đó, ông tự biên tập *Lịch đại thi thoại tục biên 历代诗话续编*, gồm 29 loại và *Thanh thi thoại 清诗话*, gồm 43 loại; thu nạp những tác phẩm kiệt xuất nhất trong kho tàng sách cổ về thi pháp học cổ đại Trung Quốc, giúp các học giả thuận tiện cho việc nghiên cứu. Đến năm 1927, Quách Thiệu Ngu 郭绍虞 lại bắt đầu bắt tay vào làm công trình *Tổng thi thoại tập dật 宋诗话辑佚* (Tập hợp thi thoại đời Tống bị thất lạc), khiến cho việc chỉnh lý điển tịch về thi pháp học của các triều đại bước đầu có quy mô. Cần phải nói rằng, việc nghiên cứu thi pháp học hiện đại của Trung Quốc, ngay từ khi mới bắt đầu, đã đứng trên nền tảng văn hiến vững chắc, đồng thời từng bước hình thành truyền thống của riêng mình trong việc chú trọng nghiên cứu văn hiến. Bên cạnh đó, Hoàng Tiết 黄节 chú giải các tác phẩm kinh điển như:

---

<sup>1</sup> *Lịch đại thi thoại 历代诗话* do Hà Văn Hoán đời Thanh soạn, gồm “Thi phẩm” của Chung Vinh và thi thoại của đời Đường, Tống, Nguyên, Minh; tổng cộng 28 loại. Sang thời cận đại, Đinh Phúc Bảo bổ sung xuất bản *Lịch đại thi thoại tục biên*, thu thập thi thoại từ đời Đường đến đời Minh, tổng cộng 29 loại.

*Hán Ngụy nhạc phủ phong tiên 汉魏乐府风笺, Tào Tử Kiến thi chú 曹子建诗注, Nguyễn Bộ Binh vịnh hoài thi chú 阮步兵咏怀诗注, v.v...* Trên cơ sở tổng kết những thành quả của tiền nhân, ngành chú giải học thơ ca cổ điển đã được nâng cao đến trình độ mới, hình thành một học phong tốt đẹp, đặt nền móng cho nghiên cứu về thi pháp học hiện đại, từ việc chú giải mà bắt tay tiến hành nghiên cứu. Nhìn chung, tình hình nghiên cứu thi pháp học Trung Quốc trước năm 1949, nội dung chủ yếu tập trung ở hai khía cạnh:  *nghiên cứu thi pháp* và  *nghiên cứu thể tài thơ ca*<sup>1</sup>. Động cơ của người trước là ở tính ứng dụng, nhằm dạy người ta cách làm thơ, vì vậy nội dung chủ yếu tổng hợp tinh hoa thi pháp học truyền thống, mà ít phân tích và phát huy lý thuyết; động cơ của người sau là hồi ứng lại cuộc tranh luận giữa thơ cũ và thơ mới kể từ sau phong trào Ngũ Tứ nổ ra, thông qua việc thanh trừ đối với thi pháp học truyền thống, suy xét và tìm kiếm hướng phát triển cho thơ mới Trung Quốc (“Tân thi 新诗<sup>2</sup>”). Cả hai tuy đi khác đường nhưng cùng một đích đến, là đều đóng góp cho việc nghiên cứu về hình thức thơ Trung Quốc. Và đặc biệt là việc làm của thế hệ sau, đã mang lại những thành quả đầu tiên trong việc nghiên cứu thi pháp học theo hình thức hiện đại.

Theo khảo sát của tôi, kể từ cuốn *Tác thi bách pháp 作诗百法* (Một trăm cách làm thơ/ Sùng Tân thư cục, 1913) của Lưu Thiết Lãnh 刘铁冷 và *Thi học chỉ nam* (Hướng dẫn về thi pháp học/ Trung Hoa thư cục, 1918) của Tạ Vô Lượng 谢无量, thì có gần 50 tác phẩm về thi pháp học được xuất bản trong thời Trung Hoa Dân quốc (1912-1949). Có thể kể ra đây những công trình tương đối thông dụng như: *Thi học 诗学* (Thi pháp học/ Bắc Kinh Đại học, 1919); *Thi học cương yếu* (Đại cương thi pháp học/ Đông Nam Đại học, 1927) của Trần Khứ Bệnh 陈去病; *Thi phạm 诗范* (Phép làm thơ/ Thế Giới thư cục, 1931) của Tưởng Triệu Nhiếp 蒋兆燮, v.v... Những tác phẩm này có hai lối viết cũ và mới: Những người trước đây kế thừa hình thức thi pháp học dạy vỡ lòng truyền thống, giống như các tác phẩm cùng loại thời cổ đại, với hai

---

<sup>1</sup> Dựa theo nội dung để phân chia thể tài thơ: thơ trữ tình, thơ tự sự, thơ thuyết lý/说理.

<sup>2</sup> Tân thi 新诗: Thơ mới (thơ Bạch thoại xuất hiện sau phong trào Ngũ Tứ).

hình thức sáng tác hoặc biên soạn. Loại sách biên soạn lấy cuốn *Thi gia chánh pháp nhân tạng*<sup>1</sup> 诗家正法眼藏 của Lưu Tử Phân 刘子芬 làm đại biểu; phần chính bàn về phương pháp và thể tài, phần phụ bàn về tác giả và tác phẩm. Sách sáng tác có thể lấy cuốn *Thi phạm* 诗范 (Phép làm thơ/ Thể Giới thơ cục, 1931) của Tưởng Triệu Nhiếp 蒋兆燮 và *Thi pháp thông vi* 诗法通微 (Chính Trung thơ cục, 1943) của Từ Anh 徐英 làm đại biểu; nội dung đều xuất phát từ lập trường của giáo dục giảng dạy, đúc kết những định luận của tiền nhân, chứ rất ít có sáng tạo. Ngược lại, những tác phẩm thi pháp học kiểu mới thì tiếp nhận ảnh hưởng của thi pháp học hiện đại phương Tây, lấy nhãn quan mới để đọc tài liệu cũ, từ đó tìm ra những ý nghĩa mới.

Tuy nhiên, nhìn chung, thi pháp học Trung Quốc hiện đại có một môi trường học thuật lớn, là vì “văn hóa phương Tây xâm nhập vào văn hóa Trung Quốc, đúng lúc hết thảy các loại hình nghệ thuật bản địa cổ hữu của Trung Quốc, sắp đến hồi kết thúc”. Nhưng nghiên cứu thi pháp học theo hình thái hiện đại lúc ban đầu của thể kỹ này lại được nảy sinh từ các cuộc tranh luận giữ thơ cũ và thơ mới.

Trong kết luận chương 9 cuốn *Trung Quốc thi học đại cương* 中国诗学大纲, Dương Hồng Liệt đưa ra “Bản tấu chương của tác giả đối với các nhà thơ mới 著者对于新诗人的罪言”; còn Tưởng Bá Tiềm 蒋伯潜 trong cuốn *Thi* 诗 (Thể Giới thơ cục, 1948) lại đặt ra một mục luận bàn về “Cái tệ của thơ cũ 旧诗之敝”. Quan điểm của hai tác giả trên hoàn toàn trái ngược nhau, nhưng lại giống nhau ở động cơ, là cùng ủng hộ phong trào thơ mới.

Tác phẩm nghiên cứu thi pháp học Trung Quốc theo hình thức hiện đại đầu tiên của thể kỹ này là cuốn *Trung thi ngoại hình thanh luật thuyết* 中诗外形声律说 của Lưu Đại Bạch 刘大白, theo Lời tựa thì tác giả bắt đầu công tác chuẩn bị từ năm 1919. Động cơ của ông ta khi đưa ra vấn đề này là: “Cho dù bạn muốn khoe khoang với mọi người những món đồ cổ mà mình có được. Cho dù bạn muốn chỉ trích những người cho món đồ cổ là vô dụng. Cho dù bạn muốn thu thập những món đồ cổ nước ngoài

---

<sup>1</sup> 正法眼藏 chánh pháp nhân tạng: Kho tàng con mắt chánh pháp (từ ngữ Phật giáo); chỉ người có tâm ấn của Phật, có con mắt trí huệ thấu suốt mọi chân lý.

và tẩy chay các mặt hàng trong nước, thì đầu tiên bạn cần phải kiểm tra và liệt kê nó. Nếu không kiểm kê công phu, mà chỉ khoe khoang, ngăn chặn, chỉ trích một cách tùy tiện, thì đó cũng chỉ là cuộc cãi vã om sòm giữa cái cũ và cái mới, khó tránh khỏi việc làm càn nói quấy”.

Sau đó, Văn Nhất Đa 闻一多 (1899-1946) cũng lặp lại ý kiến giống như vậy, khi ông trình bày động cơ của việc chỉnh lý văn hóa truyền thống. Trong sách, các yếu tố của thơ được phân tích thành âm thanh, nhịp, điểm dừng, mạch thơ, vần, hiệp vận, tiết tấu, phân đoạn, nhóm đoạn. Sự tác động qua lại lẫn nhau của tổ hợp chín yếu tố này thông qua năm phương thức kết cấu là “Luật chênh lệch/khác biệt” (Sai tề luật 参差不齐律), “Luật thứ tự” (Thứ đệ luật 次第律), “Luật trầm bổng” (Ức dương luật 抑扬律), “Luật trùng lặp” (Phản phục luật 反复律), “Luật đối điệp” (Đối điệp luật 对叠律); đã tạo thành một loạt các hình thức ngôn ngữ, với sự biến hóa đa dạng của thơ ca cổ điển Trung Quốc. Văn Nhất Đa 闻一多 tiên hành so sánh tiết tấu, cú pháp, bố cục với thơ ca phương Tây, từ đó đưa ra kết luận: *đặc trưng của hình thức thơ Trung Quốc là do đặc trưng của ngôn ngữ quyết định, đồng thời nó còn chứa đựng vẻ đẹp kết cấu nội tại vốn có*. Những nguyên lý và phép tắc của hình thức được khái quát trong cuốn sách cũng chỉ là những lời nói nhảm tai mà các ông đồ già vẫn thường nói, đã lỗi thời so với mỹ học hiện đại. Còn nói tỉ lệ âm thanh, nhịp điệu của thơ thất ngôn, ngũ ngôn và hình thức của thơ thất ngôn tuyệt cú, ngũ ngôn tuyệt cú đều phù hợp với “quy tắc vàng 黄金律” thì hơi có phần khiên cưỡng, nhưng cách thức nghiên cứu thì có sắc thái khá hiện đại.

Những tác phẩm như thế còn có thể nêu ra đây là cuốn *Trung Quốc thi học đại cương 中国诗学大纲* của Dương Hồng Liệt 杨鸿烈, với cách thảo luận vấn đề đương đối hàn lâm hóa. Ngược lại, nhiều tác phẩm được làm theo cách dung hợp giữa nghiên cứu và giảng dạy, ví như hàng loạt tác phẩm của Hồng Vi Pháp 洪为法 như *Cổ thi luận 古诗论*, *Luật thi luận 律诗论*, *Tuyệt cú luận 绝句论* (Quân Thương vụ ấn thư quán); *Thất tuyệt thi luận thi thoại 七绝诗论诗话* (Trung Quốc văn hóa phục vụ xã, 1943) của Thiệu Tổ Bình 邵祖平, v.v... Những kiến giải trong đó, tuy không phải cái



nào cũng sâu sắc, nhưng cách trình bày về nguồn gốc, sự phát triển và phương pháp của từng thể thơ hết sức rõ ràng mạch lạc, thao tác làm việc cũng rất phù hợp với chuẩn mực học thuật hiện đại. Điều đáng nói là, các tác phẩm thi pháp học đương thời như *Trung Quốc thi học đại cương* 中国诗学大纲 của Giang Hằng Nguyên 江恒源, *Thi sử* 诗史 của Lý Duy 李维, *Trung Quốc thi sử* 中国诗史 do Lục Khả Như 陆侃如 và Phùng Nguyên Quân 冯沅君 đồng tác giả, đều bao quát từ khúc 词曲 trong đó, thể hiện sự đột phá về quan niệm thơ ca chính thống đối với hệ thống thi pháp học Trung Quốc hiện đại, chịu ảnh hưởng tư tưởng văn học phương Tây. Đúng như Chu Tự Thanh 朱自清 đã chỉ ra: “Từ 词<sup>1</sup> và tản khúc 散曲<sup>2</sup> có thể nói thuộc thể loại thơ, nhưng xét theo học thuyết phát triển của lịch sử, phạm vi và ảnh hưởng của nó ít hơn nhiều so với thơ ngũ ngôn và thơ thất ngôn, vì thế mà nó chỉ đứng ở vị trí phụ trong thể loại thơ; nhưng từ ‘thi dư 诗余<sup>3</sup>’ và ‘từ dư 词余<sup>4</sup>’ mà trở thành ‘thơ 诗’, từ vị trí bên lề đã vươn lên khẳng định địa vị.”.

Trong thời kỳ này, hình thức thi thoại 诗话 truyền thống vẫn tiếp tục đảm nhận nhiệm vụ phê bình thơ ca cổ điển và hiện đại. Tác phẩm *Âm Băng Thất thi thoại* 饮冰室诗话 (Trung Hoa đồ thư quán, 1910) của Lương Khải Siêu 梁启超 (tự Âm Băng Thất Chủ Nhân, 1873-1929); *Thạch Di thất thi thoại* 石遗室诗话 (Quảng Ích thư cục, 1915) của Trần Diễn 陈衍 (tự Thạch Di Lão Nhân, 1856-1937), thậm chí tác phẩm *Bình Túc trai thi thoại* 瓶粟斋诗话 (Dân Quốc Gian Du ấn bản) của Thẩm Kỳ Quang 沈其光; *Kim Truyền thị lâu thi thoại* 今传是楼诗话 (Đại Công báo xã, 1933) của Vương Dật Đường 王逸塘 đã có ảnh hưởng ở nhiều phạm vi khác nhau. Hàng loạt tác

---

<sup>1</sup> Từ 词: Từ, cũng gọi là “trường đoản cú”, thể loại văn vần thời Đường, Tống ở Trung Quốc.

<sup>2</sup> Tản khúc 散曲: tản khúc, hình thức từ khúc thịnh hành trong các thời Nguyên, Minh, Thanh ở Trung Quốc.

<sup>3</sup> Thi dư 诗余: tên khác của “từ”; ý nói “từ” là do “thơ” phát triển thành.

<sup>4</sup> Từ dư 词余: tên khác của “khúc”; ý nói là “khúc” có nguồn gốc từ “từ” mà ra.

phẩm nghiên cứu về “kỷ sự 纪事<sup>1</sup>” và “truyện ký 传记<sup>2</sup>”, bao gồm kỷ sự về thơ đời Liêu 辽 (907-1125), Kim 金 (1115-1234), Nguyên 元 (1271-1368) của Trần Diễn 陈衍; *Đạo Hàm Đồng Quang tứ triều thi sử 道咸同光四朝诗史* (tự san bản, 1910) của Tôn Hùng 孙雄; *Khải Trinh lưỡng triều di thi khảo 启祜两朝遗诗考* (Thượng Hải cựu học am, 1920) của Trần Nãi Càn 陈乃乾; *Thanh đại khuê các thi nhân trung lược 清代闺阁诗人征略* (Sùng Minh nữ tử sư phạm giảng tập sở, 1922) của Thi Thục Nghi 施淑仪; *Khuê Tú thi thoại 闺秀诗话* (Tảo Diệp sơn phòng, 1922) và *Thanh Lâu thi thoại 青楼诗话* (Tảo Diệp sơn phòng, 1926) do Lôi Cảnh 雷璟 và Lôi Tấn 雷瑄 cùng biên tập; *Thập triều thi thừa 十朝诗乘* (Sách thơ<sup>3</sup> của mười triều/ Hử Lâu san bản, 1935) của Quách Tắc Vân 郭则沄; *Quang Tuyên thi đàn điểm tương lục 光宣诗坛点将录* (đăng tải trên nguyệt san *Giáp Dân*) của Uông Bích Cương 汪辟疆, v.v... cũng theo cách truyền thống để tiến hành chỉnh lý, sắp xếp các tài liệu về lịch sử thơ ca ở các phạm vi khác nhau. Nhưng những đóng góp thực sự có giá trị đối với thi pháp học Trung Quốc, phải nói đến việc nghiên cứu về lịch sử thơ ca và lịch sử thi pháp học. Việc thanh trừ một cách có ý thức các phạm trù cơ bản của thi pháp học, nhằm làm sản sinh và phát triển những khái niệm mới là những đóng góp có ích nhất để xây dựng nên một ngành học của các học giả.

Chu Tự Thanh 朱自清 cho rằng, công tác chuẩn bị của *lịch sử phê bình 批评史* là nên “có nhiều người cùng phân công với nhau sưu tập tài liệu, nhằm tìm ra ý niệm phê bình được nảy sinh như thế nào và dấu tích lịch sử của nó được diễn biến ra làm sao”. Do đó, công việc đầu tiên của ông ta là truy nguyên nguồn gốc bốn mệnh đề cơ bản của thi pháp học truyền thống là “*thi ngôn chí 诗言志*”, “*ti hưng 比兴*”, “*thi giáo*

---

<sup>1</sup> Kỷ sự 纪事: Ghi chép về người thật, việc thật.

<sup>2</sup> Truyện ký 传记: Ghi lại cuộc đời, tiểu sử của một người nào đó.

<sup>3</sup> Thi thừa 诗乘: sách thơ (sử thừa: sách sử)

诗教<sup>1</sup> và “chính biến 正变<sup>2</sup>”, từ đó làm sáng tỏ truyền thống thi pháp học Trung Quốc. Quách Thiệu Ngu 郭绍虞 (1893-1984) cho rằng, “hàm nghĩa của thuật ngữ phê bình lý luận văn học trước đây, người xưa không hề quy định một cách nghiêm ngặt”, hàm ý sử dụng nó của mỗi thời đại mỗi khác nhau. Ông cũng đã thực hiện một cách có ý thức một vài nghiên cứu về sự tiến hóa lịch sử của thể loại. Trong thời đại mà việc nghiên cứu chuyên đề còn chưa phát triển phần vinh, việc công bố một loạt luận văn như *Trung Quốc văn học phê bình sử thượng chi “thần” “khí” thuyết 中国文学批评史上之“神”“气”说*, *Văn bút dữ thi bút 文笔与诗笔*, “*Thương Lang thi thoại*” *dĩ tiền chi thi thần thuyết 沧浪诗话 以前之诗禅说*, *Vịnh minh thanh bệnh thuyết 永明声病说*, *Thần vận dữ cách điệu 神韵与格调*, *Tính linh thuyết 性灵说*, v.v..., không chỉ giúp cho chúng ta thấy rõ sự tiến hóa ở nội hàm ý nghĩa của rất nhiều khái niệm về thi pháp học trong lịch sử, đồng thời cũng sắp xếp một cách mạch lạc sự phát triển của lịch sử thơ ca. Ngoài ra, ông cũng không ngừng sưu tập các tư liệu thi thoại thời cổ, thành quả nghiên cứu đầu tiên được công bố là *Thi thoại tùng thoại 诗话丛话* (đăng trên *Tiểu thuyết nguyệt báo 小说月报*, Tập 2, Kỳ 1 và *Tạp chí Văn học 文学*, Tập 1, Kỳ 2). Từ đó, đã gọi ra cho các nhà nghiên cứu như Trần Nhất Băng 陈一冰, La Căn Trạch 罗根泽, Từ Trung Ngọc, 徐中玉, Dương Túc Mặc 杨即墨, La Chân Căn 罗振根, v.v... tiến xa hơn một bước trong nghiên cứu. Năm 1936, bài viết “*Thi thoại học phát phạm 诗话学发凡*” (Trình bày tóm tắt thi thoại học) của Từ Anh 徐英 được công bố trên *An Huy Đại học quý san 安徽大学季刊* (Tập 1, Kỳ 2) đã trở thành tiền đề cho việc nghiên cứu về thi thoại 诗话 vào những năm 80. Cùng với sự khởi đầu của quá trình bản địa hóa lý thuyết văn học được hoàn thành từ công trình *Văn học luận 文学论* (Thái Bình Dương ấn loát công ty, 1924) của Lưu Vĩnh Tế 刘永济

---

<sup>1</sup> Thi giáo 诗教: thuật ngữ lý luận văn học thời cổ đại của Khổng Tử, thơ phải có bốn phẩm chất “ôn, nhu, đôn, hậu”.

<sup>2</sup> Chính biến 正变: Chỉ nguyên tắc sáng tác trong tác phẩm *Kinh Thi* gồm: Chính phong 正风, chính nhã 正雅 và biến phong 变风, biến nhã 变雅.

(1887-1966), đến công trình *Văn luận yếu thuyết* 文论要论 (Khai Minh thư điếm, 1948) của Trình Thiên Phàm 程千帆 (1913-2000), tòa kiến trúc lịch sử thi pháp học Trung Quốc bắt đầu trở nên rõ nét, nhờ một số đại biểu như Trần Chung Phàm 陈钟凡, La Căn Trạch 罗根泽, Quách Thiệu Ngụ 郭绍虞, Phương Hiếu Nhạc 方孝岳, v.v...

Do việc phiên dịch và giới thiệu hàng loạt tác phẩm thuộc trào lưu tư tưởng cận đại phương Tây, đặc biệt là các tác phẩm về sử học, đã giúp cho các học giả có cái nhìn đồng thuận về lịch sử văn học theo thuyết tiến hóa. Đồng thời, quan niệm và phương pháp nghiên cứu thi pháp học Trung Quốc đều có sự đổi mới. Hơn nữa, sự kết hợp giữa một tầm nhìn học thuật khai phóng và việc tích lũy tri thức tốt đẹp đã nâng trình độ nghiên cứu thi pháp học lên mức tương đối cao. Nghiên cứu chuyên đề thậm chí còn xuất hiện trong cuốn *Đường đại nữ thi nhân* 唐代女诗人 (Thần Châu Quốc Quang xã, 1931), một công trình nghiên cứu về văn học nữ tính khá tiên tiến. Ngoài ra, từ nhật ký của Hồ Thích 胡适 (1891-1962) có thể thấy, ông ta từng thử nghiệm lý thuyết *nhân loại học văn hóa* (文化人类学) và *dân tục học* (民俗学)<sup>1</sup> để giải nghĩa *Kinh Thi*, và đã đạt được những thành công bước đầu khi giải thích bài *Dã hữu tử quân* 野有死麋<sup>2</sup>. Đáng tiếc là vì nghĩa vụ chính trị mà ông ta chưa hoàn thành được chuyên đề nghiên cứu này.

Nhà sử học Trần Dần Khác 陈寅恪 lấy các công trình nghiên cứu *Nguyên Bạch thi tiên chứng cáo* 元白诗笺证稿, *Vi Trang 'Tàn phụ ngâm' hiệu tiên* 韦庄《秦妇吟》校笺, v.v... để phát huy phương pháp nghiên cứu “lấy sử chứng thơ” (以史证诗) và “lấy thơ chứng sử” (以诗证史) do Tiền Khiêm Ích 钱谦益 (1582-1664) khai sáng, đã có ảnh hưởng sâu rộng trong nghiên cứu thi pháp học đương thời. Nói một cách tương đối, một học giả khác cũng xứng đáng để chúng ta tưởng nhớ là Văn Nhất Đa 闻一多 (1899-1946). Những sáng tác của ông chủ yếu là làm công tác kiến thiết

---

<sup>1</sup> Dân tục học 民俗学: môn học nghiên cứu về phong tục tập quán.

<sup>2</sup> Dã hữu tử quân 野有死麋: Ngoài đồng có con hoẵng chết, thuộc phần Quốc phong, thiên Thiệu Nam trong *Kinh Thi*.

ngành học với nhiều gian nan ở bước đầu mới thành lập. Từ hàng loạt di cảo và tài liệu giảng dạy mà ông để lại, có thể thấy, ông ta có trình độ vượt bậc trong việc chỉnh lý văn hiến thơ Đường và việc nghiên cứu lịch sử thơ Đường. Ý thức nghệ thuật của thi nhân cộng thêm sự chuyên cần, hăng hái của học giả, khiến cho các luận văn nghiên cứu lịch sử thơ Đường và phê bình thơ Đường trở thành kiệt tác văn hiến kinh điển, mà cho đến nay khó có ai vượt qua được.

Trong lĩnh vực nghiên cứu lịch sử thơ ca, cần đặc biệt chỉ ra rằng, thời Hán - Ngụy - Lục Triều là giai đoạn có thành tựu nổi bật nhất, như Cổ Trực 古直 (1885-1959) đã phân tích khảo chứng một cách tỉ mỉ, chi tiết trong công trình *Hán thi nghiên cứu* 汉诗研究 (Khải Trí thư cục, 1934) và Quách Bá Cung 郭伯恭 phân tích rất tinh tế trong công trình *Ngụy Tấn thi ca khái luận* (Thương Vụ ấn thư quán, 1936). Những nghiên cứu về thơ thời Lục Triều, Hán Ngụy của Lộc Khâm Lập 逯钦立, Du Quan Anh 余冠英 cùng với những nghiên cứu thơ, nhạc phủ 乐府<sup>1</sup> của Lục Khả Như 陆侃如, Vương Dị 王易, Tiêu Dịch Phi 萧涤非, không chỉ đại diện cho trình độ học thuật thời bấy giờ, mà cho đến nay nó vẫn được xem là những thành tựu nổi bật. Ngoài ra, còn có các nghiên cứu về giai đoạn, như nghiên cứu *Kinh Thi* có Chu Đông Nhuận 朱东润, nghiên cứu thi học đời Đường có Dương Khải Cao 杨启高, nghiên cứu thơ Tống và thơ Thanh có Tiền Chung Thư 钱钟书, nghiên cứu thơ Thanh có Ônng Bích Cương 汪辟疆, Tiền Trọng Liên 钱仲联, v.v... Những trước tác ấy, cho đến nay vẫn là nguồn tài liệu văn hiến nhất định phải đọc khi nghiên cứu lịch sử thơ ca. Ngược lại, những tác phẩm viết theo hình thức giáo tài khá thịnh hành lúc đương thời như *Đường thi nghiên cứu* 唐诗研究 và *Tống thi nghiên cứu* 宋诗研究 (Quân Thương vụ ấn thư quán, 1930) của Hồ Vân Dực 胡云翼; *Đường thi khái luận* 唐诗概论 (Thương Vụ ấn thư quán, 1934) của Tô Tuyết Lâm 苏雪林; *Tống thi phái biệt luận* 宋诗派别论 (Thương Vụ ấn thư quán, 1938) của Lương Côn 梁昆, v.v... thì lại không quan trọng theo ý nghĩa tích lũy học thuật như những tài liệu trước đó. Bởi vì

---

<sup>1</sup> Nhạc phủ 乐府: quan đời Hán chuyên sưu tập thơ ca dân gian và âm nhạc, đời sau gọi những thể thơ và tác phẩm làm theo loại này cũng là nhạc phủ.

những loại trước tác chỉ trình bày lịch sử thơ ca của một triều đại như thế, tuy khá hệ thống, nhưng nội dung chủ yếu là tư liệu so sánh, liệt kê nhân vật. Đồng thời, việc nhận xét, đánh giá cụ thể cũng không thể vượt qua giới hạn thi thoại của người trước, vì vậy nó đã không đem lại ý nghĩa mới cho các nhà nghiên cứu. Dù rằng, Hồ Vân Dực 胡云翼 từng bóc những quan niệm căn bản mà ông cho là đổi mới như *tiến hóa* (进化), *bình dân* (平民), *phân tích* (分析), *thưởng thức* (欣赏); chỉ ra những bệnh tồn tại trong việc nghiên cứu thơ Đường trước đây là giải thích sai và mơ hồ, nhưng ông lại không chỉ bình luận kiểu chung chung qua quýt, mà còn nhìn nhận vấn đề cực kỳ nông cạn và đơn giản.

Theo việc phân chia thời kỳ để nghiên cứu lịch sử thơ ca, thì sự lỗi thời trong phương pháp, rõ ràng đã làm cản trở việc nhận thức thấu đáo về lịch sử thơ ca. Trên thực tế, vào những năm 30, việc đổi mới về phương pháp phê bình khách quan đã trở thành điều kiện tiên quyết để nâng cao trình độ nghiên cứu lịch sử thơ ca. Dưới sự dẫn dắt của tri thức khoa học nhân văn, khoa học tự nhiên hiện đại, một số học giả trẻ tuổi bắt đầu có ý thức tìm tòi phương thức phê bình mới. Trình Thiên Phàm 程千帆 cho rằng, việc khảo chứng và phê bình của các học giả thời Thanh không giống nhau, đã “khiến cho việc khảo chứng lộn xộn, phê bình suông”. Thế là ông bèn thử nghiệm “*xây dựng một phương pháp phê bình dựa trên nền tảng khảo chứng*”. Ông đã viết hàng loạt tiểu luận nghiên cứu như: *Thi từ đại ngữ duyên khởi thuyết* 诗辞代语缘起说, *Quách Cảnh Thuần, Tào Nghiêu Tân ‘Du tiên thi’ biện dị* 郭景纯曹尧宾〈游仙诗〉辨异, *Đào thi ‘Thiếu vô thích tục vận’<sup>1</sup> vận tự thuyết* 陶诗‘少无适俗韵’韵字说, *Hàn thi ‘Lý hoa tặng Trương Thập Nhất Thự’<sup>2</sup> thiên phát vi* 韩诗〈李花赠张十一署〉篇

---

<sup>1</sup> *Thiếu vô thích tục vận* 少无适俗韵: câu thơ đầu tiên ở Kỳ 1 bài *Quy viên điền cư* 归园田居 của Đào Uyên Minh. Thiếu 少: chỉ lúc thiếu niên. Thích tục 适俗: thích ứng với thế tục. Vận: bản tích, khí chất. Chữ “vận” có bản chép là “nguyện 愿”.

<sup>2</sup> *Lý hoa tặng Trương Thập Nhất Thự* 李花赠张十一署: Hoa mạn tặng Trương Thập Nhất Thự. Trương Thập Nhất Thự: tức Trương Thự 张署, người cùng với Hàn Dũ nhậm chức Tham quân ở Giang Lăng 江陵.

发微, v.v... Đó là những tiểu luận rất mới mẻ ở quan điểm và phương pháp, được Chu Tự Thanh 朱自清 (1898-1948) khen ngợi.

Thẩm Tô Phân 沈祖棻 nhận định: “Trong những tiểu luận này, ông ta đã thử đề xuất vấn đề ở các khía cạnh khác nhau, đồng thời đưa thêm nhiều phương pháp khác nhau để giải quyết vấn đề. Bởi vì trong công tác nghiên cứu lịch sử văn học thời cổ đại trong quá khứ, chúng tôi cảm thấy rằng, có một khiếm khuyết tương đối phổ biến và quan trọng là chưa có sự kết hợp chặt chẽ giữa khảo chứng và phê bình”.

Trên thực tế, phương pháp kết hợp văn sử đã từng được Trần Dần Khác 陈寅恪 vận dụng cụ thể trong phê bình văn học. Tuy nhiên, việc tiếp nhận tri thức khoa học tự nhiên của Trình Thiên Phàm 程千帆 đã trao cho từ “khảo chứng 考据” nội hàm mới. Nếu như nói loại phê bình này chỉ là khám phá sơ bộ vào thời điểm đó, thì từ sau những năm 80, nó đã từng bước trở thành xu hướng nghiên cứu có sức ảnh hưởng lớn. Tính hữu hiệu của nó đã chứng minh một cách thuyết phục sự tiến bộ nhảy vọt trong việc nghiên cứu lịch sử thơ ca.

Nhìn chung, trong quá trình nghiên cứu lịch sử thơ ca trong thời kỳ Trung Hoa Dân quốc, tôi chú ý đến một hiện tượng thú vị: Trung Quốc là đất nước của thơ ca, cũng là đất nước của lịch sử. Thi học và sử học vốn là hệ thống tri thức phát triển nhất. Thế nhưng, sự dung hợp giữa hai hệ thống tri thức này cho đến thời cận đại còn chưa phát triển. Và, tác phẩm đã giúp thay đổi tình hình đó là cuốn *Thi sử 诗史* của Lý Duy 李维, được xuất bản năm 1928. Bộ *Thi sử 诗史* dày 260 trang, trở thành bộ thông sử về thơ ca đầu tiên của Trung Quốc được viết theo hình thức hiện đại. Lý Duy 李维 nói: “Cuốn *Thi sử* tổng hợp lịch sử một ngàn năm thi pháp học của nước ta, ghi chép một cách có hệ thống về truyền thống, quá trình biến đổi hình thức thể loại, lưu phái, tác giả”. Sự khái quát này chắc chắn rất chính xác, đưa việc làm sáng tỏ truyền thống thơ ca lên hàng đầu, đặc biệt là với nhãn quan hiện đại vốn có. Dưới sự dẫn dắt của quan niệm về lịch sử thơ ca, từ đầu đến cuối, góc nhìn trong công trình *Thi sử* được xây dựng trên sự biến thiên và phát triển của phương thức và chức năng biểu hiện giá trị

văn học của thơ ca, và do đó việc thiết lập trình tự lịch sử thơ ca không giống với tiền nhân.

Lý Duy 李维 phân tích cực kỳ thấu đáo đặc trưng diễn trình phát triển của lịch sử thơ ca từ sau thời Tống. Theo ông, cùng với sự trưởng thành của thể tài thơ ca cổ điển đời Đường, do động lực phát triển (theo xu thế tự nhiên) ở bên trong thể thơ đã biến mất, thi nhân lại không thể sử dụng nguồn tư liệu tiềm tàng bên trong thể thơ, mà chỉ có thể dựa vào tính sáng tạo trong cách thể hiện nghệ thuật, để thúc đẩy tiến trình của lịch sử thơ ca. Điều đó có nghĩa là, thành tựu và trình độ thuần túy của nghệ thuật thơ ca từ đời Tống trở về sau là dựa vào tài năng và nỗ lực của cá nhân tác giả. Đó thực sự là một nhận xét lạnh lùng. Nhìn chung, xem qua cả cuốn sách, rõ ràng có thể thấy tài năng và kiến thức tác giả đã kém mà học lực cũng còn chưa tới. Cuốn sách lại chỉ được viết trong vòng ba tháng, lại thiếu sự phân đoạn thời kỳ - điều cần thiết để làm cơ sở nghiên cứu, đối với việc nhận định giá trị và việc nhận thức một cách cụ thể lịch sử thơ ca, chỉ có thể bắt chước tiền nhân mà nói. Ví dụ như nói, từ sau thời nhà Tống, truyền thống thơ ca do từ khúc 词曲 đảm nhận, ngay lúc đó Vương Quốc Duy 王国维 nhận định: “*Thời đại nào có văn học của thời đại đó*”. Tác giả đã trình bày và phân tích quá nhiều điều tầm thường nhàm chán, lại nói qua loa về thi thoại, nó không tương xứng với năng lực nắm bắt lịch sử thơ ca ở tầm vĩ mô. Đây là bệnh chung của các tác phẩm nghiên cứu vĩ mô thời Trung Hoa Dân quốc. Trong đó, nguyên nhân không hoàn toàn tại bản thân tác giả, mà còn liên quan đến trình độ phát triển học thuật của giai đoạn đó. Sau đó, cuốn *Trung Quốc thi sử 中国诗史* do Lục Khả Như 陆侃如 và Phùng Nguyên Quân 冯沅君 đồng tác giả, đã có sự sâu sắc và vững chắc hơn nhiều trong việc khảo chứng tư liệu và nghiên cứu về tác gia, tác phẩm. Cuốn sách có một nền tảng lý luận vững vàng nhờ tiếp nhận rộng rãi các học thuyết khác nhau, từ học thuyết của Karl Marx (马克思) đến Klas Bernhard Johannes Karlgren (高本汉), Konrad (康拉第), Henri Maspéro (马伯乐).

Trong việc phân kỳ lịch sử văn học, tác giả chống lại cách phân kỳ lịch sử văn học phổ biến lúc đương thời là dựa theo triều đại và phân chia theo lịch sử phương Tây, mà chủ trương “*phân kỳ lịch sử văn học nên xem xu hướng biến thiên của thơ*



ca”. Nhân tố quyết định đầu tiên đến sự biến thiên của thơ ca Trung Quốc là vào thời Hán, nhân tố quyết định thứ hai nằm ở sự nhận thức về thời Đường. Các nhà nghiên cứu đã phân chia lịch sử văn học Trung Quốc làm ba thời kỳ cổ đại, trung đại và cận đại; “mở rộng lãnh địa thơ ca đến toàn thể văn vần (vận văn)”. Thơ ca được hiểu theo nghĩa hẹp đến thời mạt Đường thì chấm dứt. Họ quả quyết “'thơ 诗' từ sau khi 'từ 词' thịnh hành và 'từ 词' từ sau khi 'tản khúc 散曲'<sup>1</sup> thịnh hành thì cái nào **kém hơn** sẽ bị xóa đi”; “với gần một trăm năm thơ 诗- từ 词, cho dù là Lý Đông Dương 李东阳 hay Trần Duy Tung 陈维崧 cũng đều không đáng đưa vào trong bài viết quý báu của chúng tôi. Tại sao? Tại vì là ở chữ '**kém hơn**'”. Với sự uyên bác của hai vị tiền bối, tôi không dám nói đây là kết luận đót đặc thiếu hiểu biết, mà chỉ có thể cho rằng, hai vị đã nhìn các giá trị một cách phiến diện. Họ một mặt thừa nhận, “*Tô Thức là một trong những nhà văn có tài năng xuất chúng nhất trong lịch sử văn học Trung Quốc. Trước tác của Tô Thức gồm văn, thơ, từ thậm chí cả thư pháp, không cái nào là không tuyệt diệu*”, nhưng lại không thể dành cho thơ của ông ta một lời bình luận nào. Đó chẳng lẽ không phải là tự lừa mình dối người hay sao? Lại nói “*Tản khúc 散曲' đến thời Nguyên thì hết như 'từ 词' thời Bắc Tống*” và “*đến thời Minh vẫn tiếp tục làm bá chủ thi đàn*”. Đó cũng là võ đoán. Tạm thời chưa bàn đến giá trị của thơ văn 诗文 và từ khúc 词曲, mà chỉ bàn về số lượng tác phẩm, thì cũng không thể đánh đồng 'tản khúc 散曲' với 'thơ văn 诗文' được. Đây là kiểu kết luận trái với sự hiểu biết thông thường, một mặt chịu ảnh hưởng ý kiến của tiền nhân “*sau đời Đường không có thơ*”, mặt khác cũng có quan điểm sai lầm như Vương Quốc Duy 王国维 “*thời đại nào có văn học của thời đại đó*”. Nhằm chữa vào hai quan điểm sai lầm cơ bản được trình bày trong hai bộ sách về lịch sử thơ ca kể trên, Uông Bích Cương 汪辟疆 đề xuất trong bài viết “*Biên thuật Trung Quốc thi ca sử đích trọng yếu vấn đề 编述中国诗歌史的重要问题*” (Vấn đề quan trọng trong việc biên soạn lịch sử thơ ca Trung Quốc), nguyên tắc cơ bản trong biên soạn lịch sử thơ ca phải “*có thái độ khách quan, nhận định công*

---

<sup>1</sup> Tản khúc 散曲: hình thức từ khúc thịnh hành trong các thời Nguyên, Minh, Thanh ở Trung Quốc.

bằng chính trực, làm sao để cho các nhà thơ trong quá khứ được trở lại diện mạo vốn có”. Bản chất của lời nói đó nhấn mạnh là phải tôn trọng sự thực ban đầu. Ông cho rằng: “Phê bình văn nghệ và thuyết minh sự kiện lịch sử, dứt khoát là hai việc khác nhau. Nhà phê bình đứng trên lập trường văn nghệ hiện đại, đưa ra tiêu chuẩn cho sự tiến thoái của các nhà thơ, nhà văn trong quá khứ. Nếu nó hợp với tinh thần thời đại thì được tán thưởng hết sức; nếu không hợp với tinh thần thời đại, thì bị công kích mạnh mẽ. Mục đích của họ là mưu cầu tiến bộ cho văn học nghệ thuật; cao thấp, tốt xấu tùy ý, điều này vốn không có gì là lạ. Sử gia thì thuật lại toàn bộ thành tựu mà các nhà văn, nhà thơ đạt được trong quá khứ; ghi chép sự thật lịch sử cần chính xác và rõ ràng; bình phẩm tác gia quan trọng ở công bằng và thỏa đáng. Do đó, cái được gọi là “thể loại đương thời” (当时体) của một thời đại, quan trọng là phải truy nguyên nguồn gốc xa xưa của nó, suy xét kỹ càng tôn chỉ chủ yếu của nó, nguyên nhân thoắt thịnh, thoắt suy của tác giả này hoặc lưu phái kia, thì mới chứng minh được tài năng của sử gia. Tuy nhiên, có không ít người có tài trí kiệt xuất, từ chối chạy theo xu hướng, trào lưu đương thời, sống yên thân gởi phận ở chỗ của riêng mình. Nhưng, tác phẩm của họ cũng cần phải được trân trọng. Nếu người làm sử thảng hoặc có gặp được tác gia ẩn danh như vậy thì chắc chắn không thể biết được giá trị thực sự của họ, nên đành lưu lại sách của họ, đợi đến lúc thuận tiện thì đưa ra, nhằm làm cho những người đọc lịch sử thơ ca thêm sự chú ý”.

Đối với việc từ sau đời Tống – Nguyên, không nói về thơ mà chỉ bàn về từ khúc 词曲. Ngoài việc phân tích sự hỗn loạn kéo dài trong định nghĩa thơ ca, ông còn gay gắt chỉ ra: “Chủ trương này chẳng tự thừa nhận là không hiểu rõ năng lực thưởng thức của thi nhân đời Tống. Đó chính là luận điệu hoang đường quá mức về nhân vật thần tượng”. Nguyên tắc trung lập giá trị được trình bày chi tiết ở đây, ngày nay thật khó làm chúng ta đồng ý. Nhưng lúc bấy giờ, nó thực sự đã chỉ ra được những sai lầm và có tác dụng làm thay đổi cái nhìn phiến diện và chủ quan trong nghiên cứu lịch sử thơ ca.

Việc Trung Quốc mở rộng so sánh thi pháp học Trung Quốc với nước ngoài, có thể được bắt đầu từ khóa học so sánh thơ ca Trung Quốc và phương Tây, được mở tại

trường Đại học Thanh Hoa, do Ngô Mật 吴宓 phụ trách vào những năm 20. Tuy nhiên, lúc ấy còn chưa tiến hành nghiên cứu chuyên môn, tác phẩm nghiên cứu cũng còn rất ít. Thành quả quan trọng đầu tiên là bài phát biểu “*Trung Tây thi tại tình thú thượng đích bỉ giáo 中西诗在情趣上的比较*” của Chu Quang Tiềm 朱光潜 vào năm 1934. Dù xét ở khía cạnh nào, nó cũng là tác phẩm kinh điển trong việc so sánh thơ ca Trung Quốc và phương Tây. Bài viết trình bày ngắn gọn, súc tích, dung dị, nhưng đã vạch rõ được nguyên nhân của những tương đồng và dị biệt về chủ đề, phương thức biểu đạt, đặc trưng phong cách giữa thơ ca Trung Quốc và phương Tây, mà cho đến nay khó có ai vượt qua. Đó là sự kết tinh hoàn mỹ giữa học thức uyên bác quán thông Trung – Tây và sự hiểu biết sâu sắc về thơ ca. Khi so sánh chủ đề tự nhiên trong thơ ca Trung Quốc và phương Tây, tác giả đã đánh giá rất cao thơ thời Lục Triều: “*Thời Lục Triều là thời kỳ bắt đầu thơ tự nhiên (自然诗) của Trung Quốc, cũng là thời kỳ thơ Trung Quốc thoát ly âm nhạc mà tự tìm kiếm chất nhạc trong chính bản thân lời văn. Từ thời Lục Triều trở đi, thơ Trung Quốc mới nghiên cứu âm luật, cách tân hình thức, có cảm hứng mới, xây dựng hình ảnh tinh diệu, mở rộng nội dung triết lý trong thơ. Thời Lục Triều cũng có thể nói là thời kỳ của thơ lãng mạn Trung Quốc. Tầm quan trọng của nó đối với thơ Trung Quốc là không đồng ý nhắm mắt theo đuôi phong trào lãng mạn trong thơ phương Tây*”. Đây là kiến giải xác đáng, không ngại lấy thơ ca phương Tây làm hệ quy chiếu. Thi pháp học so sánh đã giúp cho tầm nhìn học thuật rộng mở. Và, đó cũng chính là mục đích cốt lõi và kết quả cuối cùng của thi pháp học so sánh. Sau đó, Chu Quang Tiềm 朱光潜 cũng có tầm nhìn học thuật khai phóng giống như vậy khi viết *Thi luận 诗论* (Chính Trung thư điểm, 1948). Tuy Chu Quang Tiềm 朱光潜 nói không có mục đích so sánh, nhưng khi phân tích đặc trưng nghệ thuật thơ ca cổ điển Trung Quốc đã lấy thơ ca phương Tây làm hệ quy chiếu, khách quan trở thành kiệt tác so sánh toàn diện thơ ca Trung Quốc và phương Tây. Điều này dường như còn chưa nhận được sự chú ý xứng đáng trong nghiên cứu của chúng ta về lịch sử văn học so sánh. Ngoài ra, chúng ta còn có thể đưa ra tác phẩm nổi tiếng của Tiền Chung Thư 钱钟书 là *Đàm nghệ lục 谈艺录* (Khai Minh thư điểm, 1948). Mặc dù, nó đã đạt được những thành tích nổi bật trong việc nghiên cứu thơ Tống và thơ Thanh, nhưng mọi người còn nhìn nó như là tác phẩm tiên phong của thi pháp học so sánh. Ba luận văn

của Tiền Chung Thư 钱钟书 là *Trung Quốc thi dữ Trung Quốc họa* 中国诗与中国画, *Độc 'Lạp Áo Không'* 读《拉奥孔》 và *Hán Dịch Đệ nhất thủ Anh ngữ thi 'nhân sinh tụng' cập hữu quan nhị tâm sự* 汉译第一首英语诗《人生颂》及有关二三事, đã dẫn chúng rất nhiều điển tịch thi pháp học phương Tây và các mệnh đề, lý thuyết của thi pháp học Trung Quốc, thậm chí còn so sánh kỹ xảo tu từ một cách cụ thể, không chỉ cho chúng ta thấy được mối liên hệ tương thông trong phương thức biểu đạt, cảm hứng nghệ thuật của thi nhân Trung Quốc và phương Tây, mà còn giúp chúng ta hiểu sâu sắc nội hàm ý nghĩa của các mệnh đề thi pháp học. Sự hiểu biết sâu sắc của Tiền Chung Thư 钱钟书 đối với thi luận của Nghiêm Vũ 严羽 vượt xa người cùng thời, kể cả các học giả xuất sắc như Quách Thiệu Ngu 郭绍虞. Cũng cần phải nói rằng, hai vị học giả uyên bác Tiền Chung Thư và Chu Quang Tiềm đã đặt ra điểm khởi đầu ở trình độ cao để so sánh thi pháp học Trung Quốc và nước ngoài. Chúng ta có thể kỳ vọng đến một thời đại thi pháp học so sánh phát triển phồn vinh, nhưng đáng tiếc là lịch sử chưa mang đến cho giới học thuật Trung Quốc cơ hội như vậy.

## **2. Điểm và đường: Nghiên cứu thi pháp học dưới sự dẫn dắt của phương pháp siêu hình học<sup>1</sup> (点与线: 形而上学方式主导下的诗学研究)**

Nghiên cứu thi pháp học Trung Quốc từ sau năm 1949 đã xảy ra những thay đổi lớn về nội dung và lề lối, do những thay đổi trong toàn bộ môi trường văn học: rút hoàn toàn văn ngôn ra khỏi ngôn ngữ hàng ngày, thu hẹp đội ngũ tác giả và cấm kỵ sáng tác thơ theo lối cũ,... Tác phẩm viết theo cách truyền thống kiểu như *Thi thoại* 诗话 (Bắc Phương văn nghệ xuất bản xã, 1963) của Châu Vấn Hiên 邹问轩 không còn thấy xuất hiện nữa. Tác phẩm viết theo cách thức hiện đại chỉ có nhà ngôn ngữ học Vương Lực 王力 với *Hán ngữ thi luật học* 汉语诗律学 (Tân Tri Thức xuất bản xã, 1958) và *Thi từ cách luật thập giảng* 诗词格律十讲 (Bắc Kinh xuất bản xã, 1962) được viết theo góc độ ngôn ngữ học. Nghiên cứu thi pháp học Trung Quốc, dường như đã rời xa các nguyên lý nghiên cứu, chỉ nghiêng về phía nghiên cứu lịch sử thơ ca.

---

<sup>1</sup>形而上学 Hình nhi thượng học: Siêu hình học; bộ môn nghiên cứu nguyên lý căn bản của vũ trụ trong lịch sử triết học.

Nghiên cứu như vậy, dĩ nhiên được coi như nghiên cứu toàn bộ văn học, dưới sự ảnh hưởng mạnh mẽ của hệ tư tưởng chính thống và sự tác động tiêu cực của chủ nghĩa giáo điều. Cũng cần khẳng định, chủ nghĩa duy vật lịch sử được xem như một phương pháp tư tưởng tiến bộ, mang lại sự phát triển cho việc nghiên cứu văn học cổ điển của chúng ta. Nó giúp chúng ta thoát khỏi định thức tư duy tuần hoàn luận 循环论<sup>1</sup> lịch sử cổ hữu của Trung Quốc, để nhìn lịch sử với tư tưởng tiến bộ và phát triển, bằng việc giải thích các hiện tượng văn học theo nguyên lý “ý thức quyết định tồn tại”. Điều này, không chỉ là giải thích hợp lý cho mệnh đề của văn học sử truyền thống “thời đại nào có văn học của thời đại đó”, mà còn là điểm tựa cho lý luận cơ bản của nghiên cứu tác gia, tác phẩm cụ thể cùng với nghiên cứu về thể tài và phong cách nói chung, giúp cho việc ghi chép văn học sử có trình tự logic và làm rõ nguyên nhân – kết quả, từ đó làm nảy sinh ra ý nghĩa hiện đại trong nghiên cứu văn học sử.

Nhưng mặt khác, dưới sự dẫn đường của tư tưởng xã hội học dung tục, quan điểm đấu tranh giai cấp và tiêu chuẩn giá trị đơn nhất của dân tộc tính, đã vạch ra rất nhiều vùng cấm trong nghiên cứu văn học sử. Nó không chỉ kháng cự và bài xích các hiện tượng văn học phức tạp ở bên ngoài cánh cửa chính của văn học sử, mà còn gây ra tình trạng đánh giá tác gia, tác phẩm không thỏa đáng. Trong lĩnh vực thi pháp học, các loại hình thơ ca “cung thể 宫体”<sup>2</sup>, “hương liêm thể 香奁体”<sup>3</sup>, v.v... bị đưa vào vùng cấm. Thơ Lý Thương Ẩn 李商隐 bị phán định vào chủ nghĩa duy mỹ. *Văn phú*

---

<sup>1</sup> Tuần hoàn luận 循环论: thuyết tuần hoàn - lý luận nhận thức của hình nhi thượng học, cho rằng vạn vật có chu kỳ vận động tuần hoà, vòng đi vòng lại chứ không phát triển và thay đổi bản chất.

<sup>2</sup> Cung thể 宫体: Thể thơ viết về cuộc sống nơi cung đình, hình thành thời Nam Triều đời Lương Giản Văn Đế 梁简文帝 (Tiêu Cương, 503-551).

<sup>3</sup> Hương liêm thể 香奁体: một thể tài thơ ca xưa, chuyên viết về các chuyện vụn vặt thường ngày của phụ nữ; còn có tên “Diễm thể 艳体”. (香奁 hương liêm: hộp đựng đồ trang điểm của phụ nữ).

文赋 của Lục Cơ 陆机, *Thi thức* 诗式 của Giảo Nhiên 皎然 bị phán định là chủ nghĩa hình thức. *Thần vận luận* 神韵论 của Vương Ngư Dương 王渔洋 bị phán định thành chủ nghĩa phản hiện thực. Tất cả đều bị bài xích. Nghiêm trọng hơn nữa là, dưới sự thống trị của phương pháp siêu hình, văn học sử không chân chính bị xem là quá trình chờ xét lại. Nhìn lại những trước tác về văn học sử trước năm 80, cho dù được viết dưới hình thức nào, thực chất đều lấy tác giả làm giềng mối để nghiên cứu. Lật bảng kê tên một loạt các nhà văn lớn được cho là nhà văn tiến bộ, sẽ thấy giống như là những bức tranh được trưng bày trên dãy hành lang để triển lãm, người xem căn cứ theo thời đại trước sau để sắp xếp giá trị cao thấp.

Cách làm này, căn bản mà nói, chẳng khác biệt về bản chất so với phương pháp làm *Thi phẩm* 诗品 của Chung Vinh 钟嵘, vì chỉ nghiên cứu một số tác giả. Cho dù nghiên cứu thấu đáo đến đâu, cũng chỉ đi sâu vào được mấy điểm, còn diện mạo và đường nét thì bị bỏ trống, khiến cho đầu mối phát triển văn học sử và tiến trình logic trở thành suy lý giản đơn của tư duy tuyến tính, như một đường thẳng nối tiếp giữa điểm và điểm. Lý - Đỗ thế nào, Nguyên - Bạch thế nào, Ôn - Lý<sup>1</sup> thế nào, quá trình diễn biến giữa điểm và điểm trên tuyến đường đó không thực sự rõ ràng. Nếu có, thì nảy sinh từ phát triển logic tự nhiên chứ không phải nghiên cứu thực chứng.

Sự đối lập của nhiều trào lưu tư tưởng, cuộc đấu tranh giữa các lưu phái, sự biến chuyển của bầu không khí trong văn học sử, quá trình lịch sử sinh động phù hợp với nhiều nguyên tắc của phép biện chứng (như tăng vòng xoáy ốc, biến đổi về chất dẫn đến biến đổi về lượng, đối lập và thống nhất, phủ định của phủ định), chính là dạng kết cấu chủ quan của hai điểm thành một đường. Đây chính là kết quả tất yếu của phương thức siêu hình.

Bất kể những tác phẩm lịch sử, lý luận được biên soạn hoặc sửa chữa, nhằm hòa theo phục vụ cho những giáo điều hệ tư tưởng chính thống, thì đều được tin tưởng

---

<sup>1</sup> Lý - Đỗ: Lý Bạch và Đỗ Phủ. Nguyên - Bạch: Nguyên Chấn 元稹 và Bạch Cư Dị 白居易, hai thi nhân thời trung Đường. Ôn - Lý: Ôn Đình Quân 温庭筠 và Lý Thương Ẩn 李商隐, hai thi nhân thời văn Đường

đón nhận. Các học giả tiếp nhận chủ nghĩa Marxist một cách chân thành. Một khi đã mắc kẹt trong khung tư duy như vậy, thật khó tưởng tượng họ sẽ giải thích như thế nào đối với việc làm ra văn học sử. Thử đọc lời tự phê bình trong Lời nói đầu cuốn *Trung Quốc thi sử* 中国诗史, in lần thứ 2 năm 1955 của Lục Khả Như 陆侃如 và Phùng Nguyên Quân 冯沅君 và Lời tựa cuốn *Trung Quốc văn học phê bình sử* 中国文学批评史, tái bản năm 1958 của La Căn Trạch 罗根泽, hoàn toàn có thể tưởng tượng được họ sẽ viết những gì nếu viết lại cuốn sách.

Trong 17 năm nghiên cứu thi sử 诗史 và thi nhân 诗人 của Trung Quốc, tuy để lại một số lượng tác phẩm nghiên cứu đáng kể, nhưng lượng kiến thức tích lũy trong đó lại rất ít ỏi không tương xứng. Ngoài một vài công trình nghiên cứu theo phương thức truyền thống như *Thanh thi kỷ sự sơ biên* 清诗纪事初编 (Trung Hoa thư cục Thượng Hải biên tập sở, 1965) của Đặng Chi Thành 邓之诚, các quyển tổng hợp tư liệu nghiên cứu văn học cổ điển do Hoa Văn Hiên 华文轩, Trần Hữu Cầm 陈友琴, Phó Toàn Tông 傅璇琮 biên soạn, về phương diện lịch sử thơ ca như đã nói ở trên, tồn tại nhiều thiếu sót về lý luận; còn về phương diện phê bình thì lấy việc đánh giá về nội dung thay cho nghiên cứu về nghệ thuật. Kết quả là, tuy nghiên cứu nghệ thuật nhưng không tích lũy được thành quả có lợi; còn nghiên cứu về nội dung, một khi thời gian trôi qua, vật đổi sao dời, khái niệm cơ bản của tiêu chí đánh giá “tính dân tộc” (人民性), “tính giai cấp” (阶级性) tự bản thân nó mất đi ánh hào quang, trở thành hàng cũ không đáng giá. Kết cục tàn khốc này, không thể không khiến người ta cảm thấy đau lòng: trong 17 năm văn hóa phản động, có bao nhiêu trào lưu tư tưởng mới mà chúng ta đã bỏ lỡ? Đầu tiên là thi pháp học ngôn ngữ học của R. Jakobson, mang đến cuộc cách mạng cho lý thuyết văn học. Sau đó là chủ nghĩa cấu trúc (Kết cấu chủ nghĩa 结构主义) và ký hiệu học (phù hiệu học 符号学) làm thay đổi rất lớn phương pháp học thuật của khoa học nhân văn. Tiếp theo nữa là “phê bình mới” (“Tân phê bình 新批评”) tiêu biểu cho trình độ vận dụng kỹ năng phê bình văn học hiện đại. Ngoài ra, còn có mỹ học hiện tượng học (Hiện tượng học mỹ học 现象学美学), mỹ học tiếp nhận (Tiếp thụ mỹ học 接受美学), thông diễn học (giải thích học 解释学) đã

làm thay đổi căn bản sự hiểu biết của chúng ta về bản chất của văn học. Lý thuyết phê bình huyền thoại (thần thoại phê bình 神话批评), phê bình cổ mẫu (nguyên hình phê bình 原型批评) với một góc nhìn hoàn toàn mới, đã giúp chúng ta có sự hiểu biết tác phẩm văn học ở chiều sâu và tính sáng tạo độc đáo của nó. Thậm chí, ngay cả phân tâm học (tinh thần phân tích 精神分析), được giới thiệu từ rất sớm, ngay đầu thế kỷ, nhưng nhanh chóng bị lãng quên. Đó là còn chưa nói đến lý thuyết giải cấu trúc đang thịnh lúc bấy giờ của Jacques Derrida và Michel Foucault.

Những biến đổi lớn nhất trong quan niệm về văn học thế kỷ 20 này là đề ra cơ chế cấu thành thẩm mỹ của ngôn ngữ, cơ cấu giải thích văn bản có chủ ý, miêu tả ký hiệu hóa kết cấu, tất cả đều bị chúng ta bỏ lỡ. Do đó, nghiên cứu thi pháp học Trung Quốc cũng như nghiên cứu toàn bộ văn học cổ điển, cần lột bỏ chiếc áo choàng giáo điều của chủ nghĩa Marx.

Tất nhiên, ở đây chỉ nói về tình hình chung. Đối với từng cá nhân cụ thể, chúng ta không thể phủ nhận rằng các học giả trở thành trụ cột trong nghiên cứu thi pháp học thời kỳ này, đều là các chuyên gia thành danh trong thời Trung Hoa Dân quốc. Đại đa số đều được huấn luyện học thuật nghiêm ngặt, có nền tảng học vấn và thông hiểu Tây học.

Nếu như chúng ta đứng trên sự tích lũy thành tựu trong những năm 80 và nhìn lại những nghiên cứu của 17 năm thành lập quốc gia đến “cải cách”, chúng ta có thể nói, đây là giai đoạn đi sâu và làm phong phú cho lịch sử thi pháp học. Về mặt chỉnh lý tài liệu lịch sử văn hiến, cho in và phát hành hơn 30 bộ thi thoại, thi luận quan trọng thời cổ đại (không tính đến loạt tác phẩm *Văn tâm điêu long* 文心雕龙). Đặc biệt là *Trung Quốc lịch đại văn luận tuyển* 中国历代文论选 và *Trung Quốc văn học lý luận phê bình chuyên trước tuyển tập* 中国文学理论批评专著选辑 do Quách Thiệu Ngu 郭绍虞 chủ biên, đại bộ phận tài liệu văn hiến cơ bản bàn về văn học thời cổ đại là thi luận, cung cấp hàng loạt tài liệu ban đầu có giá trị cho nghiên cứu thi pháp học, vai trò của nó đối với việc thúc đẩy học thuật là điều không thể khinh thường.



Nhìn lướt qua tài liệu văn hiến thời kỳ này, chúng ta không thể không thừa nhận, cuộc thảo luận về phạm trù “ý cảnh 意境” (quan niệm nghệ thuật), “phong cốt 风骨” sau những năm 50; sự nổi lên của công trình nghiên cứu *Nhị thập tứ thi phẩm* 二十四诗品 hay nghiên cứu *Văn tâm điêu long* 文心雕龙, *Thi phẩm* 诗品 phát triển phồn vinh vào những năm 60; cuộc thảo luận về thanh luật và *Thương Lang thi thoại* 沧浪诗话, đã đặt nền móng tốt đẹp trong việc xây dựng lý luận thi pháp học Trung Quốc. Các cuộc vận động chính trị và giáo điều về ý thức hệ có thể trói buộc tự do ngôn luận của các học giả, bóp méo tinh thần học thuật, nhưng không thể làm lung lay quan điểm tư tưởng căn bản của học thuật. Do đó, ngay cả Quách Thiệu Ngu 郭绍虞 trong cuốn *Quan vu 'Văn phú' đích bình giá* 关于〈文赋〉的评价 được viết theo quan niệm lịch sử đấu tranh của hai đường lối, thực ra nội dung tính chất và kết luận của nó về cơ bản là đáng áp dụng. (Cuộc đấu tranh giữa hai đường lối trong tác phẩm nghiên cứu ở thập niên 80, chẳng qua cũng chỉ là cách nói bị đổi thành hai truyền thống hoặc hai xu hướng). Hơn nữa, một số vấn đề suy cho cùng khá xa rời với nội dung hình thái ý thức hệ, nhưng có thể vận dụng phương thức học thuật để thảo luận. Cho nên, một số thành tựu lúc đó, như *Tổng thi thoại khảo* 宋诗话考 của Quách Thiệu Ngu khảo chứng thi thoại đời Tống, Lời nói đầu *Thanh thi thoại* 清诗话 của Quách Thiệu Ngu bình luận về học thuyết của các nhà (各家学说), *Thuyết thi vị Chung Vinh đích thi ca bình luận cập kỳ mỹ học lý tưởng* 说诗味钟嵘的诗歌评论及其美学理想 (“*Giang Hải học san* 江海学刊”, kỳ 9, 1963) của Ngô Điều Công 吴调公 lấy “thi vị 诗味” là phạm trù quan điểm nòng cốt trong thi pháp học của Chung Vinh, *'Thi' Hưng Phát Vi “诗”兴发微* của Từ Công Thị 徐公恃 (“*Cáp Nhĩ Tân sư viện học báo* 哈尔滨师院学报”, kỳ 2, 1964) nghiên cứu thảo luận về một số mô thức tượng trưng loại hình hóa trong *Kinh thi*, *Lương đại văn luận tam phái thuật yếu* 梁代文论三派述要 (“*Trung Hoa văn sử luận tùng*”, tập 5, 1964) của Chu Huân Sơ 周勋初 chủ yếu là phân tích và so sánh lý luận thi pháp học theo khuynh hướng văn học của ba tập đoàn văn học thời Lương, đến nay vẫn còn được xem là dồi dào tính gợi mở, dẫn dắt. Thảo luận về những vấn đề nóng ấy, không chỉ khiến bản thân vấn đề trở nên

rõ ràng, đồng thời cũng làm một số nguyên tắc khoa học trong vấn đề ấy được sáng tỏ. Ví dụ như, việc sử dụng thuật ngữ ngoại lai như thế nào, đã từng có nhiều bất đồng vào đầu những năm 60. Quách Thiệu Ngu 郭绍虞 chỉ ra: “Việc sử dụng thuật ngữ ngoại lai để giải thích các vấn đề của tư tưởng học thuật Trung Quốc, dù thế nào cũng có một khoảng cách, sẽ không thể hoàn toàn phù hợp được. Vấn đề là hoàn cảnh lịch sử nảy sinh ra những thuật ngữ này không hoàn toàn tương thích với hoàn cảnh lịch sử của Trung Quốc. Nhưng mà, giả như “vì mắc ghen mà bỏ ăn”, do những thuật ngữ này không thể hoàn toàn phù hợp mà bỏ đi không dùng, thì việc thuyết minh vấn đề cũng gặp nhiều bất tiện. Bởi vì, việc giải quyết vấn đề sẽ dễ dàng hơn bằng cách dùng các thuật ngữ quen thuộc với người hiện đại để giải thích những tư tưởng học thuật thời cổ đại”. Ông lại lấy một số thuật ngữ cụ thể làm ví dụ, như: “Cái gọi là chủ nghĩa hiện đại (现实主义) và chủ nghĩa hình thức (形式主义), chủ nghĩa duy vật (唯物主义) và chủ nghĩa duy tâm (唯心主义) sẽ rất khó tìm được từ vựng giống tuyệt đối như vậy trong thuật ngữ của Trung Quốc thời cổ đại. Tuy nhiên, xét ở một khuynh hướng nào đó, ở một bộ phận nào đó, trong một thời kỳ nào đó thì không thể nói không có hiện tượng như vậy. Mọi sự so sánh đều khập khiễng, cho nên việc dùng nó vẫn khả thi và cần thiết”. Ở đây, đã có sự cảnh giác đối với những khác biệt về ngữ cảnh giữa thuật ngữ ngoại lai với các vấn đề nghiên cứu của Trung Quốc. Nguyên tắc của sự thận trọng đã được đề ra trong thái độ sử dụng thuật ngữ ngoại lai như thế nào, nhằm ngăn chặn sự đơn giản hóa trong việc “dán nhãn” thuật ngữ. Trong cuộc thảo luận về vấn đề “phương pháp mới” (“新方法”) vào những năm 80, việc chỉ trích “ném bom danh từ/thuật ngữ” (“danh từ oanh tạc 名词轰炸”) đối với khái niệm mới, cho thấy tầm nhìn học thuật quả thực kém xa so với trình độ của 20 năm trước.

Thi pháp học so sánh (比较诗学) từ sau năm 1949 luôn luôn ở trong tình trạng lúc đứt lúc nối không liên tục, chỉ có Tiền Chung Thư 钱钟书 lặng lẽ dựa vào cách thức vốn có của mình. Sau khi viết *Đàm nghệ lục* 谈艺录, ông lại tiếp tục viết *Quản Chùy biên*<sup>1</sup> 管锥编. Bài *Thông cảm* 通感 (đăng trên “Văn học bình luận”) của ông vào

---

<sup>1</sup> Quản Chùy 管锥: bút danh của Tiền Chung Thư.

năm 1962, đã trở thành một trong những luận văn nổi tiếng nhất về so sánh thi pháp học Trung Quốc và nước ngoài.

### **3. Từ siêu hình quay về lịch sử: Nghiên cứu thi pháp học Trung Quốc trong thời kỳ chuyển đổi mô hình học tập (由形而上学回归历史: 学术转型期的中国诗学研究)**

Đầu những năm 80, với sự cải cách và mở cửa xã hội, trào lưu tư tưởng học thuật phương Tây một lần nữa xuất hiện, đã tạo nên sự chấn động lớn trong khoa học xã hội và khoa học nhân văn ở Trung Quốc đại lục. Việc nghiên cứu học thuật của chúng tôi, cũng giống như sự phát triển của toàn bộ nền văn hóa đương thời, bắt đầu tiến vào thời kỳ chuyển đổi mô hình nghiên cứu. Về sự chuyển đổi mô hình trong nghiên cứu văn học cổ điển, chúng tôi cho rằng, biểu hiện đầu tiên là loại bỏ được phương thức tư duy lịch sử quyết định luận. Trong quan niệm học thuật, nó được thể hiện trong sự hồi quy lịch sử từ logic hoặc lối mòn siêu hình học. Sự chuyển đổi này là: Đối tượng nghiên cứu được các học giả chú ý là từ “điểm” chuyển sang “diện”. Nghĩa là, từ việc điểm qua vài nhà văn nổi tiếng, vài tác phẩm kinh điển, chuyển hướng sang nghiên cứu toàn diện trào lưu tư tưởng, lưu phái, nhóm; đồng thời, tiến hành kiểm kê một lần nữa các đầu mối của văn học sử một cách có ý thức. Công việc này dựa vào một ý niệm khác với xưa kia, rằng xem tầm quan trọng của nhận thức sự thực cao hơn phán đoán giá trị. Các học giả không còn chuyên chú vào sự chọn lựa tốt xấu trong nội dung tác phẩm (phân biệt giữa tinh hoa và cặn bã), mà trước tiên dồn sức vào sắp xếp sự thực; không phải say sưa “dán mác” cho tác giả, đánh vào số đông, mà chú ý tới các hiện tượng văn học sử, cố gắng khai quật các di tích lịch sử, nhằm làm tái hiện lại trạng thái nguyên sinh của lịch sử văn học.

Sự chuyển đổi này, trong nghiên cứu thi pháp học Trung Quốc, biểu hiện ở sự chuyển biến ở góc nhìn nghiên cứu, chuyển biến từ xã hội sang duy mỹ, từ logic sang thực chứng; còn trong xu thế phát triển của toàn bộ ngành học, thì hiển thị sự chuyển dịch từ văn học sang hướng văn hóa. Chỉ cần thử đọc *Đường đại khoa cử dữ văn học* 唐代科举与文学 (Thiền Tây nhân dân xuất bản xã, 1986) của Phó Toàn Tông 傅璇琮, *Thi dữ thiền* 诗与禅 (Giang Tây Nhân dân xuất bản xã, 1989) của Trình Á Lâm 程

亚林, *Hán tự đích ma phương 汉字的魔方* (Hương Cảng Trung Hoa thư cục, 1989) của Cát Triệu Quang 葛兆光, *Hữu thanh họa sữ vô thanh thi 有声画与无声诗* (Thượng Hải Xã Khoa viện xuất bản xã, 1993) của Đặng Kiều Bản 邓乔彬, *Thi dử tửu 诗与酒* (Đài Loan Văn Tân xuất bản xã 台湾文津出版社, 1994) và *Trúc chi kỷ sự thi 竹枝纪事诗* (Ký Nam Đại học xuất bản xã 暨南大学出版社, 1995) của Khưu Lương Nhiệm 丘良任, *Tùy Đường ngũ đại yến nhạc tạp ngôn ca từ nghiên cứu 隋唐五代燕乐杂言歌辞研究* (Trung Hoa thư cục, 1996) của Vương Côn Ngô 王昆吾, chúng tôi thực sự cảm thấy rằng, tầm nhìn và phương thức nghiên cứu thi pháp học Trung Quốc rất khác nhau. Không chỉ khác ở khía cạnh nghiên cứu, mà còn lộ ra sự khác nhau ở dòng tư tưởng, giúp cho chúng ta hiểu thơ ca ngày càng sâu sắc, ngày càng gần gũi được với tâm hồn của cổ nhân.

Cách tiếp cận lịch sử, theo ý nghĩa hàm xúc nhất là đưa thêm nhiều lực lượng vào sắp xếp, chỉnh lý các tài liệu lịch sử. Và bất kể *Toàn Tống thi 全宋诗*, *Toàn Minh thi 全明诗*, *Toàn Thanh từ 全清词*, v.v... đều đưa vào tổng tập tân biên, quy hoạch thành hạng mục trọng điểm của quốc gia, nhằm hội tụ thơ ca một thời, để cung cấp đầy đủ các văn bản nghiên cứu cho giới học thuật. Trước đây, cũng có rất nhiều học giả bỏ ra nhiều tâm huyết và tinh lực để khảo chứng và hiệu đính các tổng tập như *Tiên Tần Hán Ngụy Tấn Nam Bắc Triều thi 先秦汉魏晋南北朝诗*, *Toàn Đường thi 全唐诗*, *Toàn Ngũ đại thi 全五代诗*, *Toàn Tống từ 全宋词*, trong đó, việc thu thập và giám định *Toàn Đường thi* đã thu hút khá nhiều học giả. Kết quả từ việc nỗ lực của họ là cho ra đời *Toàn Đường thi bổ biên 全唐诗补编* (Trung Hoa thư cục, 1992) được mọi người vô cùng khen ngợi.

Từ năm 1980 đến nay, thành tích nổi bật nhất trong lĩnh vực nghiên cứu văn học cổ điển, được mọi người công nhận là nghiên cứu thơ Đường. Nhưng nghiên cứu thơ Đường sở dĩ đạt được những thành tựu khiến người ta chú ý như vậy, là vì nó không tách rời hàng loạt các ngành học khác, đồng thời lôi kéo được những người lãnh đạo xem trọng văn hiến cơ bản. Chưa có lĩnh vực nghiên cứu nào xuất bản được một số lượng lớn các tuyển tập, biệt tập chú giải giống như thơ Đường. Lớn như Lý

Bạch, Đỗ Phủ, Hàn Dũ, Bạch Cư Dị, nhỏ như Vu Phần 于瀆, Nhung Dục 戎昱 đều có các bản chú giải theo nhiều hình thức khác nhau, được lưu hành ở đời. Ngoài ra, còn xuất hiện tác phẩm tâm huyết đi sâu vào chú giải tác phẩm cổ điển của Lâm Kế Trung 林继中 là *Đỗ thi Triệu thứ công tiên hậu giải tập hiệu* 杜诗赵次公先后解辑校 (Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã, 1994).

Về thư tịch thơ Đường, có trước lục (*Đường thi thư lục* 唐诗书录 của Trần Bá Hải 陈伯海 và Chu Dị An 朱易安), các bài văn hướng dẫn tra cứu *Toàn Đường thi* (đã xuất hiện một số tác giả giỏi), khảo chứng tên họ (*Toàn Đường thi nhân danh khảo* 全唐诗人名考 của Ngô Nhữ Dục 吴汝煜 và Hồ Khả Tiên 胡可先), liệt kê lại mục lục chương sách, tiêu đề các bài thơ giao du, xướng họa có hướng dẫn tra cứu (*'Toàn Đường thi' trùng thiên sách dẫn* 〈全唐诗〉重篇索引 của Phòng Nghiên cứu thơ Đường Đại học Hà Nam, *Đường thi giao vãng thi sách dẫn* 唐人交往诗索引 của Ngô Nhữ Dục 吴汝煜, *Toàn Đường thi nhân danh khảo chứng* 全唐诗人名考 của Đào Mẫn 陶敏), tư liệu truyện ký có vụng khảo vụng tập (*Đường tài tử truyện hiệu tiên* 唐才子传校笺 do Phó Toàn Tông 傅璇琮 chủ biên, *Đường nhân dật sự vụng biên* 唐人佚事汇编 do Cu Huân Sơ 周勋初 chủ biên và các tác gia chuyên tập). Các sách công cụ phối hợp khác còn có *Đường thích sử khảo* 唐刺史考 của Úc Hiền Hạo 郁贤皓, *Đường phương trấn văn chức liêu tá khả* 唐方镇文职僚佐考 của Đới Vĩ Hoa 戴伟华, v.v... Những thành quả này, đã mang lại điều kiện thuận lợi cho các nhà nghiên cứu thơ Đường, mà các lĩnh vực nghiên cứu khác không thể hy vọng theo được cái bóng của nó. Tất nhiên, đây chỉ là nghiên cứu văn hiến về bản thân tác phẩm và tiểu sử tác giả. Còn như nghiên cứu thi pháp học, những học giả có công lớn như: Quách Thiệu Ngu 郭绍虞 và Phú Thọ Tôn 富寿荪 biên soạn *Thanh thi thoại tục biên* 清诗话续编 (Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã, 1983); Tiêu Hoa Vinh 萧华荣 biên tập *Ngụy Tấn Nam Bắc triều thi thoại* 魏晋南北朝诗话 (Tê Lỗ thư xã, 1986); Quách Thiệu Ngu 郭绍虞, Tiền Trọng Liên 钱仲联, Vương Cự Thường 王遽常 (và nhiều người khác) biên soạn *Vạn thủ luận thi tuyệt cú* 万首论诗绝句 (Nhân Dân văn học xuất bản xã, 1991); Tiền Trọng Liên 钱仲联 chủ biên *Thanh thi kỷ sự* 清诗纪事

(Giang Tô cổ tịch xuất bản xã, 1987); Ngô Văn Trị 吴文治 chủ biên *Trung Quốc lịch đại thi thoại toàn biên* 中国历代诗话全编 (Giang Tô cổ tịch xuất bản xã); Trương Bá Vĩ soạn *Toàn Đường ngũ đại thi cách hiệu khảo* 全唐五代诗格校考 (Thiên Tây Giáo Dục xuất bản xã, 1996) v.v... Tất cả công trình này đều là những ân huệ dành cho giới nghiên cứu.

Các công trình *Trung Quốc cổ đại văn nghệ lý luận chuyên đề tư liệu tùng san* 中国古代文艺理论专题资料丛刊 (Trung Quốc Xã hội Khoa học xuất bản xã) của Từ Trung Ngọc 徐中玉 chủ biên, *Đường thi bình luận loại biên* 唐诗评论类编 (Sơn Đông giáo dục xuất bản xã, 1993) và *Đường thi vịnh bình* (Triết Giang giáo dục xuất bản xã, 1995) do Trần Bá Hải 陈伯海 chủ biên, sưu tập rất nhiều tư liệu khó kiếm, tiến hành phân loại, sắp xếp, cung cấp cho các học giả tư liệu tham khảo phong phú về quan niệm thơ ca nói chung, về thơ Đường nói riêng.

Trong mô hình chuyển đổi học thuật từ logic quay trở về lịch sử, một loạt học giả kế thừa truyền thống “lấy sử chứng thơ” (以史证诗), từ sử học bắt tay vào nghiên cứu thơ ca, khiến cho phương pháp khảo chứng trở thành phương pháp học thuật được nhiều học giả nỗ lực dần thân vào làm.

Nhưng, việc khảo chứng tư liệu văn hiến từ sau 1980 đã hình thành một khuôn phép làm việc hoàn toàn không giống với truyền thống: Các học giả không phải chỉ dựa vào hứng thú của bản thân, hoặc sưu tập tư liệu về một khía cạnh nào đó của một vấn đề cụ thể, mà dưới sự dẫn dắt của nguyên tắc hệ thống, kiểm kê các tài liệu văn hiến của mỗi một lĩnh vực khoa học theo mọi hướng. Ví dụ như Trần Thượng Quân 陈尚君 kiểm kê tư liệu văn hiến thời Đường, Trương Bá Vĩ 张伯伟 kiểm kê quy cách làm thơ (诗格) thời Đường và thời Ngũ Đại 五代, Từ Tuấn 徐俊 kiểm kê quyền thơ của Đôn Hoàng, Dương Liêm 杨镰 kiểm kê thơ đời Nguyên, Trương Dần Bành 张寅彭 và Tưởng Dần 蒋寅 kiểm kê thư mục thi thoại đời Thanh, tất cả đều được làm theo cách tát ao bắt cá, vơ vét cho bằng hết. Trái qua cách làm này, rất nhiều vấn đề có ý nghĩa được lộ ra từ trong việc nghiên cứu văn hiến. Chẳng hạn, việc làm của 陈尚君 Trần Thượng Quân đặc biệt đáng tán thưởng. Nhờ vào sự tìm tòi nghiên cứu rộng

khắp của ông về các thư tịch qua các triều đại và việc kiểm kê toàn diện *Toàn Đường thi* 全唐诗 được biên soạn vào đời Thanh, mới có thể hoàn thành bộ *Toàn Đường thi tân biên* 全唐诗新编 với tư liệu được sưu tầm đầy đủ, hiệu đính chu đáo tỉ mỉ. Trong quá trình kiểm duyệt những tư liệu cổ, ông đã phát hiện ra sự mạo danh *Nhị thập tứ thi phẩm* 二十四诗品 của Tư Không Đồ 司空图 (“*Tư Không Đồ nhị thập tứ thi phẩm biện ngụy* 司空图二十四诗品辨伪” in trên số báo đầu tiên *Trung “Quốc cổ tịch nghiên cứu* 中国古籍研究”) và chứng cứ giả của Dương Liêm 杨镰 đối với “*Khảm Man Nhĩ thi tiên* 坎曼尔诗笺” (“*Khảm Man Nhĩ thi tiên biện ngụy* 坎曼尔诗笺辨伪”, đăng trên *Văn học bình luận* 文学评论, Kỳ 1, 1993), trở thành hai phát hiện có ý nghĩa nhất trong nghiên cứu văn hiến thi pháp học đương thời. Công việc như thế mới chỉ bắt đầu! Việc nghiên cứu văn hiến thấu đáo, sẽ càng làm nổi lên nhiều vấn đề về lịch sử thơ và lịch sử thi pháp học. Với sự tham gia và đầu tư nghiên cứu của hàng loạt học giả trẻ, nhất định sẽ làm thay đổi và nảy sinh phương pháp nghiên cứu của lịch sử thơ và thi pháp học; từ góc nhìn đơn nhất về lý luận, đổi thành góc nhìn đa chiều về văn hiến, lịch sử, lý luận.

Thi pháp học, tức nghiên cứu các nguyên lý của thơ ca, đã có bước tiến dài kể từ những năm 80 đến nay. Không chỉ tư duy lý luận sâu sắc hơn một cách rõ rệt, mà việc xây dựng của bản thân ngành học cũng được chú trọng. Xuất hiện hàng loạt sách công cụ thực dụng, như *Thế giới thi học đại từ điển* 世界诗学大词典 của Nhạc Đại Vân 乐黛云 chủ biên, *Trung Quốc cổ đại thi ca từ điển* 中国古代诗歌辞典 của Du Triều Cương 喻朝纲 chủ biên, v.v... Làn lướt, cơn sốt mỹ học và cơn sốt văn hóa lôi cuốn giới văn học cổ điển, đã mở rộng không gian tư duy của thi pháp học. Làn sóng mạnh mẽ của lý thuyết văn học hiện đại phương Tây, đã thúc đẩy chúng ta suy nghĩ lại (phản tư 反思) và thiết lập hệ thống thi pháp học của dân tộc một cách sâu sắc hơn. Theo khẩu hiệu trong *Bả cổ đại văn luận phóng dao* 把古代文论放到中国文化背景中去考察研究 (Tường Thuật Trác 蒋述卓, “*Văn nghệ lý luận nghiên cứu* 文艺理论研究”, Kỳ 3, 1986), *Tòng văn hóa giác độ khán cổ điển văn luận* 从文化角度看古典文论 (Hò Hiếu Minh 胡晓

明, “*Ngữ văn đạo báo 语文导报*”, Kỳ 8, 1987), tính cách văn hóa và đặc điểm dân tộc của thi pháp học cổ điển Trung Quốc, bao gồm đặc trưng tư duy, kết cấu lý luận và hình thái ngôn ngữ, v.v... nảy sinh một loạt vấn đề đều được suy xét nghiêm túc, như *Trung Quốc thi ca mỹ học 中国诗歌美学* (Bắc Kinh Đại học xuất bản xã, 1986) của Tiêu Trì 萧驰, *Trung Quốc thi ca nghệ thuật nghiên cứu 中国诗歌艺术研究* (Bắc Kinh Đại học xuất bản xã, 1987) của Viên Hành Bái 袁行霁, *Trung Quốc thi học dĩ truyền thống văn hóa tinh thần 中国诗学与传统文 化精神* (Tứ Xuyên Nhân dân xuất bản xã, 1990) của Hàn Kinh Thái 韩经太, *Trung Quốc thi học thể hệ luận 中国诗学体系论* (Trung Quốc Xã hội Khoa học xuất bản xã, 1992) Trần Lương Vận 陈良运, *Trung Quốc thi học chi tinh thần 中国诗学之精神* (Giang Tây Nhân dân xuất bản xã, 1995) của Hồ Hiểu Minh 胡晓明 và hàng loạt tác phẩm khác nữa, đã khám phá tinh túy của thi pháp học Trung Quốc từ các góc độ khác nhau, với các phương thức khác nhau. Các phạm trù và mệnh đề lý luận thi pháp học truyền thống như: “ngôn chí 言志” và “duyên tình 缘情”, “thần tự 神似” và “hình tự 形似”, “phú 赋”, “tỉ 比”, “hưng 兴”, “khí 气”, “trượng 象”, “vị 味”, “hưng thú 兴趣”, “thần vận 神韵”, “ý cảnh 意境”, v.v... cũng được giải thích mới trong việc phản tư và xây dựng trào lưu tư tưởng này. Ví dụ như phạm trù “ý tượng 意象” chưa có người bàn luận đến trong thời cận đại. Năm 1982, Trần Thực Ngạc 陈植锷 và Hồ Tuyết Cang 胡雪岗 phân công nhau công bố luận văn tiến hành thảo luận nghiên cứu, lập tức thu hút sự chú ý, làm cho việc nghiên cứu bản thể luận của thơ ca cổ điển sâu sắc hơn nhiều. Một phạm trù cơ bản khác của thi pháp học Trung Quốc là “ý cảnh 意境”. Từ năm 1957, Lý Trạch Hậu 李泽厚 công bố *Ý cảnh tạp đàm 意境杂谈* và giới học thuật luôn giải thích nó chỉ dừng lại ở đặc trưng phổ biến của hình tượng nghệ thuật. Từ năm 80 đến nay, số lượng luận văn học thuật tăng vọt. Lam Hoa Tăng 蓝华增 liên hệ tác phẩm thơ ca cổ đại và thi luận 诗论, trình bày sự phát sinh và cấu thành của “ý cảnh 意境”, đã mở rộng phạm vi của vấn đề. Sau đó, Viên Hành Bái 袁行霁 thảo luận nghiên cứu ba phương thức hòa vào nhau của ý 意 và cảnh 境 trong thơ ca cổ điển Trung Quốc, đồng thời khai thác các nội dung để dẫn dắt vấn đề sâu sắc hơn. Từ đặc trưng mỹ học của “ý cảnh 意境”,



Trương Thiều Khang 张少康 bắt đầu vạch ra bản chất đặc thù của “hình tượng nghệ thuật 艺术形象” nói chung không giống nhau. Ông nhấn mạnh “ý cảnh 意境” trước tiên có vẻ đẹp không gian 空间, thứ hai là có vẻ đẹp biến động 动态 và truyền thần 传神, đồng thời nó còn dồi dào cảm xúc chân thực và cảm xúc tự nhiên. Và, phương pháp cơ bản của việc sáng tạo “ý cảnh 意境” là quy tắc kết hợp hư và thực, để dần dần chạm đến cốt lõi của vấn đề. Ông ta cũng chỉ rằng, đặc tính không gian của “ý cảnh 意境” đặc biệt có ý nghĩa, làm cho phạm trù của “ý cảnh 意境” được khu biệt một cách rõ ràng với khái niệm “hình tượng nghệ thuật 艺术形象”. Tưởng Dân 蒋寅 cho rằng, để “ý cảnh 意境” được xem là phạm trù bản thể của thơ ca, thì nên phân định nội hàm của nó trong bản thân tác phẩm, do đó định nghĩa nó là: “*Hệ thống ký hiệu được tác giả sáng tạo trong tác phẩm, biểu hiện tình cảm của chủ đề trữ tình và phương thức cấu thành của kết cấu hình ảnh (意象 ý tượng) của sự hòa vào nhau giữa tình 情 và cảnh 景*”. Như vậy, vấn đề dần dần trở nên rõ ràng và sâu sắc hơn trong cuộc thảo luận. Trong việc cắt gọt mài giũa từng luận đề một, đã ra đời một nhóm tác phẩm nghiên cứu thành thực trong việc tích lũy học thuật, ngày càng phong phú dày dặn; đặc biệt chiếm phần lớn là tác phẩm của học giả trẻ và trung niên, gồm *Thi duyên tình biện 诗缘情辨* (Tứ Xuyên Văn nghệ xuất bản xã, 1986) của Bùi Phi 裴斐, *Hưng đích nguyên khởi 兴的源起* (Trung Quốc Xã hội Khoa học xuất bản xã, 1987) của Triệu Bái Lâm 赵沛霖, *Thần dữ vật du 神与物游* (Nhân Dân Đại học xuất bản xã, 1989) của Thành Phục Vượng 成复旺, *Trung Quốc cổ điển văn học phong cách học 中国古典文学风格学* (Hoa Thành xuất bản xã, 1993) của Ngô Thừa Học 吴承学, *Trung Quốc cổ điển mỹ học phong cốt luận 中国古典美学风骨论* (Trung Quốc Nhân dân Đại học xuất bản xã, 1994) của Uông Dũng Hào 汪涌豪, v.v...

Tổng kết các phương pháp phê bình truyền thống và nghiên cứu lý luận giám thưởng (鉴赏/giám định và thưởng thức), tôi cho rằng, hai thành quả quan trọng về thi pháp học gặt hái được trong hơn 10 năm qua là: việc tổng kết các phương pháp phê bình truyền thống và nghiên cứu lý luận giám thưởng. Năm 1979, Tiền Trọng Liên 钱

仲联 và Từ Vĩnh Đoan 徐永端 lần đầu tiên đề xuất một vài kinh nghiệm trong vấn đề giám thưởng thơ ca cổ điển trong bài viết *Quan vu cổ đại thi từ đích nghệ thuật giám thưởng vấn đề 关于古代诗词的艺术鉴赏问题* (in trong “*Cổ đại văn học lý luận nghiên cứu tùng san 古代文学理论研究丛刊*”, Tập 1, Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã, 1979). Không lâu sau, Thẩm Tô Phân 沈祖棻 xuất bản *Tổng từ thưởng tích宋词赏析* (Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã, 1980) và *Đường nhân thất tuyệt thi thiển tích唐人七绝诗浅释* (Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã, 1981), được giới học thuật và đông đảo độc giả phổ thông khen ngợi; được tái bản nhiều lần. Với sự tinh tế của phụ nữ và tuệ tâm của thi nhân, hai bộ sách này đã đẩy trình độ giải đọc (giải độc 解读) thơ ca cổ điển lên một tầm cao mới, trở thành tác phẩm mẫu mực của “phép đọc tinh tế” (“Tế độc pháp 细读法”) ở Trung Quốc.

Sau đó, nhà xuất bản Từ thư Thượng Hải đã ra mắt *Đường thi giám thưởng từ điển 唐诗鉴赏辞典* (1983), đã đẩy lên một phong trào sôi nổi về công tác giám thưởng 鉴赏 thơ cổ ở trong nước, góp phần làm xuất hiện một số lượng lớn các loại tuyển tập giám thưởng. Trong đó, đương nhiên không thiếu những tác phẩm làm câu thả, lừa đời lấy tiếng. Nhưng không thể phủ nhận rằng, cuộc “vận động” giám thưởng này, đã khiến cho các tác phẩm kinh điển thuộc các loại thể tài (体式) và các phong cách (风格) khác nhau của các triều đại, có được cơ hội đọc kỹ càng lại một lần nữa. Nhân quan thẩm mỹ mới, không chỉ làm cho hàm ý của kiệt tác được giải thích theo cách mới, mà còn làm cho lý luận giám thưởng truyền thống được hiểu thông và thăng hoa đến tầm cao mới. Sau bài báo *Tòng Trung Tây thi luận đích kết hợp đàm Trung Quốc cổ điển thi ca đích bình thưởng 从中西诗论的结合谈中国古典诗歌的评赏* (“*Cầu thị học san 求是学刊*”, Kỳ 5-6, 1985), hàng loạt luận văn lần lượt được công bố, như *Cổ thi giám thưởng pháp 古诗鉴赏法* (Giang Tô Giáo Dục xuất bản xã, 1992) của Tả Kiện 左健, đã tổng kết lý luận sẽ thành công một cách tự nhiên nếu thời cơ chín muồi. Đồng thời, thực tiễn của việc giám thưởng đã kích thích sự “phản tư 反思” về phương thức và phương pháp phê bình thơ ca truyền thống, quá trình diễn tiến và ý nghĩa hiện đại của nó.

Đầu những năm 80, Trình Thiên Phàm 程千帆 công bố các luận văn “*Tương đồng đích đề tài dữ bất đồng đích chủ đề, hình tượng, phong cách tứ thiên Đào nguyên thi đích tỉ giáo nghiên cứu 相同的题材与不相同的主题、形象、风格四篇桃源诗的比较研究, Trương Nhược Hư 'Xuân giang hoa nguyệt dạ' đích bị lý giải hòa bị ngộ giải 张若虚〈春江花月夜〉的被理解和被误解, Nhất cá tỉnh đích hòa bát cá tỉnh đích 个醒的和八个醉的, Hàn Dũ dĩ văn vi thi thuyết 韩愈以文为诗说, v.v...* Trong đó, trí tuệ phê bình lưu động uyển chuyển, đem đến cho người đọc cảm giác hoàn toàn mới lạ. Phương pháp phê bình được Trình Thiên Phàm 程千帆 sử dụng, không hèn mà gặp, tình cờ trùng hợp với lý thuyết phê bình văn học phương Tây hiện đại. Khi đó, ông đề xuất một nguyên tắc mang tính căn bản để nghiên cứu lý thuyết văn học cổ đại: Nghiên cứu văn học cổ đại từ góc độ lý thuyết, nên đi bằng hai chân: một là nghiên cứu “lý thuyết văn học của thời cổ đại” (“古代的文学理论”), hai là nghiên cứu “lý luận về văn học cổ đại” (“古代文学的理论”). Cái trước trùng với việc làm của người thời nay, là đối tượng nghiên cứu của nó chủ yếu là nghiên cứu thành quả của các nhà lý luận thời cổ đại. Cái sau thì lại trùng với việc làm của người thời xưa, chủ yếu nghiên cứu tác phẩm; từ trong tác phẩm đưa ra quy luật văn học và phương pháp nghệ thuật một cách trừu tượng.

Đối với vấn đề này, bản thân Trình Thiên Phàm 程千帆 cũng tự dốc sức gắng làm. Từ kinh nghiệm nghệ thuật phong phú của thơ ca cổ đại, trong bài viết “*Cổ điển thi ca miêu tả dữ kết cấu trung đích nhất dữ đa 古典诗歌描写与结构中的一与多*”, ông đã đưa ra nguyên tắc mỹ học trừu tượng của một và nhiều mặt đối lập (tỉ lệ, song song). Ông chỉ ra: “Sự xuất hiện nhiều hình thức trong các tác phẩm, là để phản ánh hiện tượng vốn như thực tồn tại trong tự nhiên và xã hội, nhằm phá vỡ vẻ đẹp cân bằng, đối xứng và chỉnh tề đã hình thành”. Còn bài viết “*Độc thi cử lệ 读诗举例*” thì từ góc độ giám thưởng, phân tích mối quan hệ biện chứng như hình 形 và thần 神, cong 曲 và thẳng 直, vật 物 và ngã 我, tương đồng 同 và dị biệt 异, tiểu 小 và đại 大 trong tác phẩm thơ ca cổ điển, làm cho việc phê bình và giám thưởng thơ ca cổ điển, từ kinh nghiệm vươn lên tới tầm cao triết học. Loại công việc này, giúp cho từ một tác

phẩm cụ thể dẫn đến kết luận có ý nghĩa phổ biến, “phương pháp truyền thống là trực tiếp từ tác phẩm văn học cổ đại đưa ra lý luận trừu tượng”, xem như sự hồi ứng với việc xây dựng lý thuyết phê bình đương đại nổi lên mạnh mẽ lúc bấy giờ, đã đẩy mạnh sự phản tư và tổng kết lý luận phê bình truyền thống và phương pháp phê bình.

Triệu Xương Bình 赵昌平 dựa vào sự tâm đắc của mình về việc nghiên cứu thơ Đường, đã đề xuất ba phạm trù cơ bản của lý thuyết sáng tác thơ Đường là *ý hình* 意兴, *ý tượng* 意象, *ý mạch* 意脉, và đó cũng là chìa khóa để lý giải tinh thần nghệ thuật của thơ Đường. Từ đó, thiết lập một bộ nguyên tắc và phương pháp giải đọc (giải độc 解读) thơ Đường. Đây cũng là sự thử nghiệm hữu hiệu để trừu tượng hóa lý thuyết trực tiếp từ trong tác phẩm. Trong việc nghiên cứu các phương pháp phê bình thơ ca, việc làm của Trương Bá Vĩ 张伯伟 khiến người ta chú ý. Lúc đầu, ông lấy *Thi phẩm* 诗品 của Chung Vinh 钟嵘 làm ví dụ để khái quát sáu phương pháp phê bình thơ ca Trung Quốc: xếp loại cao thấp (品第高下), truy tìm nguồn gốc (推寻源流), cân đối giữa tương đồng và dị biệt (较量同异), hiểu rộng hình ảnh (bác dụ ý tượng 博喻意象), biết người để luận đời (知人论世), thu thập trích dẫn câu chữ của người xưa (tầm chương trích cú 寻章摘句). Sau đó, lại lấy một loạt luận văn để thảo luận sâu các phương pháp phê bình như: thi cách 诗格, cú đồ 句图, bình điểm 评点, v.v... Phân trình bày và phân tích của ông xây dựng trên sự nắm vững văn hiến một cách tỉ mỉ xác thực; ngoài việc trình bày và phát huy lý thuyết, còn có tính thực chứng rất vững mạnh, do đó làm rõ một số mắc xích lý thuyết quan trọng liên quan đến lịch sử phê bình.

Nhìn chung, trong hệ thống thi pháp học từ năm 80 đến nay, thi thoại 诗话 dần dần gọi ra sự chú ý của các học giả. Trương Bảo Toàn 张葆全 tiên phong công bố luận văn “*Cổ đại thi thoại từ thoại học thuật giá trị sơ thám* 古代诗话词话学术价值初探” (“*Quảng Tây Sư phạm học viện học báo* 广西师范学院学报”, Kỳ 1, 1982). Sau đó, lần lượt xuất hiện một loạt tác phẩm nghiên cứu, như *Thi thoại dữ từ thoại* 诗话与词话 (Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã, 1983) của Trương Bảo Toàn 张葆全, *Trung Quốc thi thoại sử* 中国诗话史 (Hò Nam Văn nghệ xuất bản xã, 1988) và *Thi*

*thoại học 诗话学* (Hò Nam Giáo dục xuất bản xã, 1900) của Thái Trấn Sở 蔡镇楚, *Thi thoại khái thuyết 诗话概说* (Trung Hoa thư cục, 1900) của Lưu Đức Trọng 刘德重 và Trương Dân Bành 张寅彭, *Trung Quốc cổ đại thi thoại từ thoại từ điển* (Quảng Tây Sư phạm Đại học xuất bản xã, 1992) do Trương Bảo Toàn 张葆全 chủ biên, v.v... Những tác phẩm này, không nghi ngờ gì là nó khiến người ta vui mừng. Bởi vì, suy cho cùng, thi thoại 诗话 là tài liệu và đối tượng quan trọng nhất của thi pháp học. Nhưng, các tác phẩm được thu thập theo khái niệm “thi thoại 诗话” này, đều thiếu tính quy định về nội dung và văn thể (thử xem tính chất của những cuốn sách được thu thập trong *Thanh thi thoại 清诗话*). Nó đề cập tới toàn bộ nội dung thi pháp học 诗学, nhưng lại không thể bao quát toàn bộ phạm vi của thi pháp học 诗学, cũng không rõ ràng ở phần ngoại diên. Do đó, mặc dù Từ Anh 徐英 sớm đề xuất ý tưởng thiết lập “thi thoại học 诗话学” ngay từ những năm 30, nhưng rốt cuộc nó có thể trở thành “khoa học 学” hay không, thực ra còn phải cân nhắc.

Nghiên cứu lịch sử thơ ca là lĩnh vực sôi nổi nhất và cũng có nhiều thành tựu nhất trong thi pháp học Trung Quốc trong gần 10 năm qua. Hàng loạt tác phẩm nghiên cứu về giai đoạn được chú ý, lần lượt xuất bản như *Giang Tây thi phái nghiên cứu 江西诗派研究* (Tê Lỗ thư xã, 1986) của Mạc Lệ Phong 莫砺锋, *Trung Quốc trung cổ thi ca sử 中国中古诗歌史* (Giang Tô giáo dục xuất bản xã, 1988) của Vương Chung Lăng 王钟陵, *Bát đại thi sử 八代诗史* (Thiểm Tây Nhân Dân xuất bản xã, 1989) của Cát Hiểu Âm 葛晓音, *Đại lịch thi phong 大历诗风* (Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã, 1992) của Tưởng Dân 蒋寅, *Ngụy Tấn thi ca nghệ thuật nguyên luận 魏晋诗歌艺术原论* (Bắc Kinh Đại học xuất bản xã, 1993) của Tiền Chí Hi 钱志熙, *Vĩnh Minh thi ca nghiên cứu 永明诗歌研究* (Đài Loan Văn Tân xuất bản xã, 1993) của Lưu Dục Tiến 刘跃进, *Liêu Kim thi sử 辽金诗史* (Đông Kinh Sư Đại xuất bản xã, 1994) của Trương Tinh 张晶, *Giang hồ thi phái nghiên cứu 江湖诗派研究* (Trung Hoa thư cục, 1995) của Trương Hoàng Sinh 张宏生, *Ngụy Tấn Nam Bắc triều thi ca sử luận 魏晋南北朝诗歌史论* (Cát Lâm giáo dục xuất bản xã, 1995) của Phó Cương 傅刚, *Trung cổ văn*

học tập đoàn 中古文学集团 (Quảng Tây Sư phạm Đại học xuất bản xã, 1996) của Hồ Đại Lôi 胡大雷, *Nguyên đại Tây Vực thi nhân nghiên cứu* 元代西域诗人研究 (Tân Cương Nhân dân xuất bản xã, 1998) của Dương Liêm 杨镰, v.v...

Còn tác phẩm nghiên cứu về tác gia thì càng nhiều không kể xiết, như *Đỗ Phủ bình truyện* 杜甫评传 (Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã, 1982) của Trần Di Hân 陈贻焮, *Đỗ thi luận lược* 李杜论略 (Nội Mông Cổ Nhân dân xuất bản xã, 1982) của La Tông Cường 罗宗强, *Hàn thi luận thảo* 韩诗论稿 (Thiểm Tây Nhân Dân xuất bản xã, 1984) của Diêm Kỳ 阎琦, *Bị khai thác đích thi thế giới* 被开拓的诗世界 (Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã, 1990) của Trình Thiên Phàm 程千帆, *Ngô Mai thôn niên phổ* 吴梅村年谱 (Giang Tô cổ tịch xuất bản xã, 1990) của Phùng Kỳ Dung 冯其庸 và Diệp Quân Viễn 叶君远, *Lý Thương Ẩn đích tâm linh thế giới* 李商隐的心灵世界 (Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã, 1992) của Đồng Nãi Bân 董乃斌, *Nguyên đại văn nhân tâm thái* 元代文人心态 (Văn hóa Nghệ thuật xuất bản xã, 1993) của Yêu Thư Nghi 么书仪, *Lưu Vũ Tích thi luận* 刘禹锡诗论 (Cát Lâm Giáo Dục xuất bản xã, 1995) của Tiêu Thụ Phong 萧瑞峰, *Thi tiên Lý Bạch chi mê* 诗仙李白之谜 (Đài Loan Thương vụ ấn thư quán, 1996) của Chu Huân Sơ 周勋初, *Tô Thức niên phổ* 苏轼年谱 (Trung Hoa thư cục, 1998) của Khổng Phàm Lễ 孔凡礼, v.v... đã cho chúng ta thấy nhãn quan phê bình đầy thông suốt, thấu triệt của ba thế hệ học giả, biểu hiện trong nghiên cứu của họ về các tác giả.

Trong bối cảnh học thuật “viết lại lịch sử văn học”, nhà xuất bản Cổ Tịch Giang Tô đã kịp thời cho ra mắt bộ *Trung Quốc phân thể đoạn đại văn học sử* 中国分体断代文学史 vào cuối những năm 1980. Trong đó, tác phẩm *Đường Tống từ sử* 唐宋词史 của Dương Hải Minh 杨海明, *Thanh từ sử* 清词史 của Nghiêm Dịch Xương 严迪昌, *Thanh thi sử* 清诗史 của Chu Tác Kiệt 朱则杰 đều là những tác phẩm quan trọng có sức mạnh thúc đẩy sự phát triển của ngành học.

Gần đây nhất, nhà xuất bản Giáo Dục Cát Lâm lại cho xuất bản bộ sách bàn về lịch sử thơ ca cổ đại Trung Quốc do Công Mộc 公木 chủ biên, dựa trên sự tích lũy

phong phú vốn nghiên cứu lịch sử thơ ca mấy năm gần đây. Với quá trình chuẩn bị khá chu đáo, bộ sách này đã đạt đến độ sâu mới trong việc giải thích lý thuyết về tiến trình lịch sử thơ ca. Người ta tin rằng, nó sẽ thúc đẩy các học giả đi sâu vào nghiên cứu lịch sử thơ ca.

Nhìn lại việc nghiên cứu lịch sử thơ ca trong hơn 10 năm qua, có thể thấy hai đặc điểm mới: Một là “tô đậm” (“深描”) về quá trình lịch sử thơ; hai là vạch ra “mẫu hình” (“范式”/ Paradigm)<sup>1</sup> sáng tác. “Tô đậm 深描” quá trình lịch sử thơ ca, ý nghĩa đầu tiên là sắp xếp tỉ mỉ các đầu mối lịch sử thơ, điều này hết sức phù hợp với những thành tựu lớn lao được công nhận trong lĩnh vực nghiên cứu thơ Đường. Trong việc chuyển đổi mô hình trong nghiên cứu văn học đời Đường, đại biểu là ba học giả: Phó Toàn Tông 傅璇琮, Cát Hiểu Âm 葛晓音 và Triệu Xương Bình 赵昌平. *Đường đại thi nhân tùng khảo 唐代诗人丛考* (Trung Hoa thư cục, 1980) của Phó Toàn Tông 傅璇琮 áp dụng quan niệm trong *Nghệ thuật triết học 艺术哲学* của Đan Nạp 丹纳, với ý thức nghiên cứu những cái mà người khác coi thường; tiến hành khảo cứu những tác giả nhỏ với sự ôn hòa, lấy họ làm bối cảnh cho việc tô đậm thành tích của những nhà văn lớn. Từ đó, chúng ta thu được những hiểu biết thực chứng về một loạt nhà thơ và phong cách thơ của một thời kỳ, giúp chúng ta hiểu rõ hơn về lịch sử thơ từ sau Đỗ Phủ và từ trước Bạch Cư Dị. Tác phẩm của ông đã đặt nền tảng cho việc nghiên cứu nhóm nhà thơ, làm chuyển biến diện mạo lịch sử văn học.

Trong việc nghiên cứu lịch sử thơ ca, Cát Hiểu Âm 葛晓音 tiếp cận lịch sử bằng một con đường khác. Bà đem sáng tác của các tác gia nghiên cứu kỹ lại từ đầu,

---

<sup>1</sup>“范式” Phạm thức: *mẫu hình* hay còn gọi là *mẫu hình khoa học* (Paradigm); chỉ nề nếp dạng thức suy nghĩ trong một khuôn khổ thực nghiệm khoa học hay các ngữ cảnh khác của tri thức. Ban đầu, từ này được Merriam-Webster định nghĩa là kỹ thuật dùng trong ngữ cảnh của văn phạm hay trong nghệ thuật tu từ, như là một cách gọi cho một truyền ngữ ngôn hay một truyền cổ dân gian có minh họa. Sau đó, triết gia Thomas Kuhn dùng này với một ý nghĩa hiện tại, là thông qua việc tập hợp các thực hành và thao tác, chúng xác định nên một khuôn khổ thực nghiệm khoa học trong một giai đoạn nào đó. ([https://vi.wikipedia.org/wiki/Mẫu\\_hình](https://vi.wikipedia.org/wiki/Mẫu_hình))

xem xét từ hai phương diện là *sự đổi mới về nội dung* và *tính độc sáng (独创) về nghệ thuật*, để đưa ra nhận định đối với tác dụng và đóng góp của tác giả hoặc lưu phái trong lịch sử văn học. Từ đó, xác định địa vị của họ trong văn học sử, đính chính lại những đánh giá không thích đáng trước kia, đồng thời xây dựng một danh sách theo trình tự lịch sử thơ của riêng mình. Kết quả đó kết tinh thành công trình *Bát đại thi sử 八代诗史* và *Hán Đường văn học dịch thiện biến 汉唐文学的嬗变* (Diễn biến văn học thời Hán - Đường/ Bắc Kinh Đại học xuất bản xã, 1990).

Hai tác phẩm này và hàng loạt luận văn của bà, theo một cách khác, thể hiện sự chuyển đổi mô hình học thuật của phê bình thơ ca và nghiên cứu lịch sử thơ ca sang lịch sử, tức là quay trở về bản thân của tác phẩm nghệ thuật, có tác dụng tích cực trong nghiên cứu thơ Đường vào những năm 80.

Nghiên cứu của Triệu Xương Bình 赵昌平 có thể nói là tiến xa hơn và đào sâu hơn nữa mạch suy tư của Phó Toàn Tông 傅璇琮. Bài viết '*Ngô Trung thi phái' dĩ Trung Đường thi ca '吴中诗派' 与中唐诗歌* ("Trung Quốc Xã hội Khoa học 中国社会科学", kỳ 4, 1984) tiến một bước trong việc chỉnh lý tư liệu về nhóm thi nhân, nâng cấp độ nghiên cứu lên cao mang tính tổng hợp. Thông qua nghiên cứu tổng hợp về tập đoàn thi nhân, đã bỏ khuyết nhiều lỗ hổng trong nghiên cứu về giai đoạn.

Cần nói rõ rằng, bản thân việc nghiên cứu tập đoàn và lưu phái, chẳng phải là mô thức nghiên cứu mới lạ gì, từ *Diễn luận - Luận văn 典论 论文* của Tào Phi 曹丕 đến *Giang Tây thi xã tông phái đồ lục* của Trương Thái Lai 张泰来, rồi *Trùng đính trung văn Đường thi chủ khách đồ 重订中晚唐诗主客图* của Lý Hoài Dân 李怀民, đều có thể nói là kiểu mẫu cho nghiên cứu quần thể. Nhưng họ chỉ nhằm vào những quần thể đã được biết đến hoặc đã được ước định mà thành, những gì có thể xử lý là những sự thực đã định ra từ trước của lịch sử văn học. Nhưng luận văn của Triệu



Xương Bình thì khác, vấn đề nó đề xuất là những gì trước giờ chưa từng biết, như phát hiện của ông ta về thi phái Ngô Trung (吴中诗派)<sup>1</sup>.

Ví dụ, trước đây căn cứ vào tàng phẩm được lưu giữ trong viện bảo tàng để viết lịch sử nghệ thuật gốm sứ, tuy rằng kiến giải, đánh giá của mỗi người không hoàn toàn thống nhất, nhưng lại cùng chung nội dung đề cập. Nhưng với Triệu Xương Bình thì ông sử dụng đồ gốm sứ khảo cổ khai quật được để viết lịch sử về đồ gốm sứ. Do đó, mỗi hiện vật phát hiện được đều đưa ra được kết luận mới. Thi phái Ngô Trung chẳng phải là vấn đề sẵn có giống như “sơ Đường tứ kiệt” (“初唐四杰”), “Ngô Trung tứ sĩ” (“吴中四士”), “Đại Lịch thập tài tử” (“大历十才子”), “Hàm Thông thập triết” (“咸通十哲”), nó là nội dung mới được phát hiện trong số các hiện tượng có trong lịch sử thơ ca. Công việc như thế này không phải là nhận thức lại tri thức thông thường của lịch sử thơ ca, mà là khai quật lịch sử thơ đã bị vùi lấp, mang ý nghĩa “khảo cổ học tri thức” (“Tri thức khảo cổ học 知识考古学”) của Paul-Michel Foucault (1926-1984)<sup>2</sup>.

Một loạt luận văn của Triệu Xương Bình đều có ý nghĩa như vậy. Nó gây chấn động trong việc nghiên cứu lịch sử thơ Đường, đã làm thay đổi trình tự lịch sử thơ ca trong nhận thức truyền thống. Chính nhờ việc này mà các mảnh vỡ của lịch sử từng bước được phục hiện lại hình dáng vốn có ban đầu.

Đương nhiên, về mặt lý thuyết, vĩnh viễn không thể khôi phục lại lịch sử một cách chính xác tình trạng ban đầu. Giống như những mảnh gốm chỉ có thể khôi phục hình dạng của đồ gốm, chứ không thể biến nó trở lại nguyên bản ban đầu. Tương tự như vậy, các sự kiện lịch sử chỉ có thể khôi phục lại sự chân thật của kết cấu, chứ không cách nào phục dựng lại lịch sử chân thật của một quá trình. Nhưng sự thực của

---

<sup>1</sup> Ngô Trung thi phái 吴中诗派: Thi phái Ngô Trung; một thi phái thời trung Đường do Cố Huống và Giảo Nhiên đứng đầu.

<sup>2</sup> Foucault (1926-1984)<sup>2</sup>: Triết gia người Pháp, tác giả của tiểu luận *L'archéologie du savoir* (Khảo cổ học về tri thức).

cấu trúc lại là con đường duy nhất để chúng ta đến lịch sử, cũng là mục tiêu tương đối thực tế mà chúng ta có thể theo đuổi.

Trong nghiên cứu lịch sử thơ ca, việc miêu tả và hoàn nguyên kết cấu, tức là khái quát đặc trưng phương thức sáng tác độc đáo mà có sức ảnh hưởng sâu rộng của một giai đoạn lịch sử thơ ca nào đó, một lưu phái nào đó hoặc một tác giả nào đó, trở thành mẫu hình cho sáng tác. Ngay cả khi tài liệu văn hiến đã đủ để chứng minh, nhưng bản chất của việc nghiên cứu là nhu cầu nắm bắt logic bên trong của lịch sử thơ.

Trong phê bình văn học đương đại, khái niệm “mẫu hình” (“范式 Phạm thức/ Paradigm”) đã được bứng trồng (di thực 移植) từ *Khoa học cách mạng đích kết cấu 科学革命的结构* của Thomas Kuhn, từng được thảo luận nhiệt tình, nhưng trong lĩnh vực văn học cổ điển lại chưa gây ra tiếng vang bao nhiêu.

Bài nghiên cứu *Luận 'Đông Pha phạm thức' 论 东坡范式* (“Văn học di sản 文学遗产”, Kỳ 5, 1989) của Vương Triệu Bằng 王兆鹏, thảo luận về ý nghĩa độc sáng của riêng Tô Đông Pha trong lịch sử từ 词 đời Tống. *Lưu Trường Khanh dĩ Đường thi phạm thức đích diễn biến 刘长卿与唐诗范式的演变* (“Văn học bình luận 文学评论”, Kỳ 1, 1992) của Trương Dần 蒋寅, trình bày tương đối sâu quỹ đạo của diễn biến mẫu hình thơ Đường thể hiện trong sáng tác thơ ca của Lưu Trường Khanh. Đây là một thử nghiệm được tiến hành một cách có ý thức trong việc nghiên cứu mẫu hình (“范式”). Và còn nhiều nghiên cứu như vậy tồn tại trong nghiên cứu văn thể học 文体学 và loại hình học 类型学.

Từ sau năm 1980 đến nay, xuất hiện một khuynh hướng nổi trội nhất trong nghiên cứu lịch sử thơ là việc lưu hành hành các công trình nghiên cứu lịch sử thơ theo hướng phân thể (分体). Các công trình tiêu biểu như: *Đường tuyệt cú sử 唐绝句史* (Trùng Khánh xuất bản xã, 1987) của Chu Tiểu Thiên 周啸天, *Đường đại đích thất ngôn cổ thi 唐代的七言古诗* (Giang Tô Giáo Dục xuất bản xã, 1991) và *Tống đại đích thất ngôn cổ thi 宋代的七言古诗* (Thiên Tân Nhân Dân xuất bản xã, 1993) của Vương Tích Cửu 王锡九, *Đường thất luật nghệ thuật sử 唐七律艺术史* (Đài Loan

Văn Tân xuất bản xã, 1992) của Triệu Khiêm 赵谦. Đây là hiện tượng đáng mừng. Thơ ca cổ điển có những yêu cầu về thể chế rất cụ thể. Thi pháp học thời Nguyên đã tiến hành một cách rất tự giác việc tổng kết phương diện này. Nghiên cứu phân thể (分体) có thể nắm bắt chính xác hơn sự trưởng thành tự thân của thể thơ và công hiến của thi nhân trong việc sáng tạo nghệ thuật.

Nhưng điều khiến người ta cảm thấy hơi tiếc là, các tác phẩm nói trên đều tập trung vào phân tích đặc sắc nghệ thuật và phong cách của tác giả, chứ ít nói về quá trình trưởng thành tự thân của thể văn, mà chỉ bàn đến việc phát hiện tư liệu về thể văn của tác giả. Vì vậy, việc miêu tả lịch sử được phơi bày ra khá bằng phẳng.

Chúng ta hãy xem phần trình bày và phân tích của Triệu Xương Bình 赵昌平 trong hai bài viết *Sơ Đường thất luật đích thành thực cập kỳ phong cách tổ nguyên* 初唐七律的成熟及其风格溯源 (“Trung Hoa văn sử luận tùng 中华文史论丛”, Kỳ 4, 1986) và *Tùng sơ thịnh Đường thất cổ đích diễn tiến khán Đường thi phát triển đích nội tại quy luật* 从初盛唐七古的演进看唐诗发展的内在规律 (“Trung Quốc xã hội khoa học 中国社会科学”, Kỳ 4, 1986), thì sẽ cảm thấy những tác phẩm nói trên nắm bắt không đủ lịch sử hình thành thể văn.

Do chuyển đổi mô hình từ logic hồi quy lịch sử, về hình thức, thể hiện ở việc tìm ra sự thực, nhưng về bản chất là tìm tòi ý nghĩa. Bởi vì, sự kiện trong tầm mắt của nhà nghiên cứu như là tài liệu cơ bản của lịch sử văn học, chỉ có số ít tác giả tiến bộ chăm chú vào. Nhưng từ quá trình phát triển của bản thân sáng tác văn học, khi chúng ta nhìn vào đông đảo tác giả trong lịch sử văn học, thì sẽ thấy rất nhiều nội dung mà trước kia chúng ta lơ là không chú ý. Ví dụ, thông qua nghiên cứu sáng tác của Đại Lịch thập tài tử 大历十才子<sup>1</sup>, Giảo Nhiên 皎然 “danh tặng Giang Đông” và những người khác, hay việc giao du giữa Vương Duy với các thi nhân thời Đại Lịch, Triệu Xương Bình 赵昌平 đã phát hiện ra ảnh hưởng quan trọng của Vương Duy trong diễn

---

<sup>1</sup> Đại Lịch thập tài tử 大历十才子: chỉ 10 nhà thơ nổi tiếng cùng nhau xưng họa thời Đại Lịch (766-779), cũng là đại biểu của lưu phái thơ ca chủ lưu đương thời.

tiến của lịch sử thơ Đường. Từ đó, đưa ra phán đoán mới, làm nên ý nghĩa và giá trị lịch sử của thơ ông. Còn như, hướng nghiên cứu về Quyền Đức Dư 权德舆 (759-818) lại rất ít người đề cập đến. Sau khi xem xét tỉ mỉ về sự luân phiên hưng thịnh của các minh chủ và sự luân phiên thay thế nhau của các nhân vật trong thi đàn trước sau 8 năm Trinh Nguyên 贞元<sup>1</sup>, Tưởng Dần 蒋寅 phát hiện trong thời Trinh Nguyên từng xuất hiện thơ xướng họa đài các (Đài các xướng họa 台阁唱和), lấy Quyền Đức Dư 权德舆 làm nòng cốt, nhờ đó nổi lên phong cách thơ du hí (Du hí thi phong 游戏诗风). Thông qua việc vạch ra ý nghĩa khác thường của Quyền Đức Dư 权德舆 đối với thi đàn Trinh Nguyên 贞元 và sự ảnh hưởng với thi đàn Nguyên Hòa 元和<sup>2</sup>, việc Quyền Đức Dư 权德舆 bị vùi lấp một thời gian dài trong lịch sử thơ ca thời Trinh Nguyên, một lần nữa được xuất hiện trở lại.

Việc phát hiện ra các sự kiện cũng chính là phát hiện ra ý nghĩa. Nhìn bề ngoài, việc phát hiện ra các sự kiện làm biến đổi lịch sử tự thuật, nhưng thực ra, việc phát hiện ra ý nghĩa đã làm biến đổi kiến thức và sự hiểu biết của chúng ta đối với chuỗi lịch sử văn học. Việc phát hiện ra ý nghĩa này, nói chung là không thể đạt được thông qua nghiên cứu tác gia cá biệt, mà nó dựa vào việc nghiên cứu khoảng thời gian/giai đoạn, và dựa vào việc vạch ra mối quan hệ sâu sắc của nhóm thi nhân trong thời gian và không gian họ sống. Chính việc phát hiện và công bố vấn đề mới này, đã giúp chúng ta miêu tả sâu sắc hơn lịch sử thơ ca.

Nhìn lại việc nghiên cứu thơ từ năm 80 đến nay, có thể nêu ra rất nhiều dòng tư tưởng độc đáo, nhiều phương pháp nghiên cứu có hiệu quả rõ ràng và nhiều kết luận mới mẻ, mà nếu liệt kê thành tích ấy ra đây cũng đủ khiến người ta tự hào. Nhưng vì giới hạn về số trang, tôi không thể tiếp tục nói hết ra đây, bởi vì vẫn còn hai vấn đề quan trọng cần đề xuất:

---

<sup>1</sup> Trinh Nguyên 贞元: niên hiệu Đường Đức Tông Lý Thích đời Đường, tổng cộng 21 năm (785-805)

<sup>2</sup> Nguyên Hòa 元和: niên hiệu Đường Hiến Tông, tổng cộng 15 (806-820).

Vấn đề thứ nhất là quan niệm về lịch sử thơ. Việc khai thác và xây dựng lịch sử thơ được quyết định bởi cách nhìn nhận về lịch sử của nhà nghiên cứu. Trong trào lưu tư tưởng, từ logic quay trở về lịch sử cũng tồn tại một loại công trình nghiên cứu xây dựng lịch sử thơ ca khác, có cội nguồn từ niềm tin vào chủ nghĩa logic lịch sử. Từ công trình *Đường thi học dẫn luận* 唐诗学引论 (Tri Thức xuất bản xã, 1988) của Trần Bá Hải 陈伯海, *Trung Quốc trung cổ thi ca sử* 中国中古诗歌史 của Vương Chung Lăng 王钟陵 đến phát biểu gần đây nhất trong công trình *Biểu hiện dữ tái hiện đích tiêu trường hồ bổ - Trung Quốc thi ca phát triển sử thượng đích nhất chủng quy luật* 表现与再现的消长互补-中国诗歌发展史上的一种规律 (“Văn học di sản 文学遗产”, Kỳ 2, 1996) của Tiền Chí Hi 钱志熙, thì có thể thấy được những nỗ lực này. Họ đều xuất phát từ triết học lịch sử quyết định luận của Hegel-Marx, hy vọng tìm thấy chìa khóa để giải đáp quy luật phát triển của lịch sử. Vương Chung Lăng 王钟陵 dường như đã lẫn lộn khái niệm lịch sử là sự khác biệt giữa quá trình thời gian và ghi chép ký hiệu, bèn nhận định lịch sử vốn có tính khách quan và chủ quan. Tính khách quan trở thành tiền đề logic để ông truy tìm quy luật lịch sử và giải thích luật nhân quả. Còn tính chủ quan thì mang đến cho ông ta một mô hình lý thuyết nhất định, làm căn cứ lý luận, để xây dựng trật tự lịch sử thơ. Quan niệm lịch sử này bắt nguồn từ quan điểm tự nhiên của thuyết nhị nguyên âm dương của Trung Quốc và tiếp nhận quan điểm phát triển của thuyết duy vật lịch sử; thường hiểu động lực của lịch sử văn học là sự thống nhất giữa hai mặt đối lập của mâu thuẫn cơ bản, nhìn bề ngoài có vẻ mang sắc thái biện chứng, kỳ thực tiền đề logic đã rơi vào mô thức của thuyết quyết định luận tiên nghiệm. Giống như Tiền Chí Hi 钱志熙 bàn về thuyết biểu hiện và tái hiện, mâu thuẫn - thống nhất. Trước hết, lấy truyền thống biểu hiện vốn có của thơ ca cổ điển Trung Quốc và truyền thống tái hiện vốn có của thơ ca phương Tây làm tiền đề để phán đoán. Trên thực tế, điểm khởi đầu logic này tự bản thân nó không chịu được sự cân nhắc, tuy nhiên nó luôn luôn được các nhà văn học so sánh Trung Quốc nói say sưa trong các cuộc trò chuyện thông thường. Chỉ cần xem xét lại căn cứ của kết luận này một chút, chúng tôi biết rằng, các nhà lý luận xem *Thi pháp học* 诗学 của

Aristotle chỉ đại diện cho thi pháp học phương Tây, nhưng họ hoàn toàn chưa chú ý đến quan niệm biểu hiện và học thuyết của nó trong truyền thống trữ tình phương Tây.

Vấn đề thứ hai là tập trung sức mạnh vào nghiên cứu. Mặc dù trong quá trình chuyển đổi mô hình học thuật từ logic quay trở về lịch sử, các nhà nghiên cứu đã chú ý đến nhiều vấn đề hơn trong quá khứ, không chỉ một vài vấn đề thuộc về lịch sử thơ bị bỏ lỡ không được chú ý do các trào lưu chính của thời đại, như phong cách thơ “cung thể 宫体” thời Tề Lương, phong cách thơ Đại Lịch, phong cách thơ “giang hồ 湖诗” thời Nam Tống, trào lưu tư tưởng phục cổ đời Minh, v.v... ngay cả thơ lịch sử thời cổ đại, tổ khúc hội hè thời Hán Ngụy – Lục Triều, thơ ca thời Liêu – Kim, tân khúc thời Minh – Thanh, các vấn đề của lịch sử thơ ở vị trí ngoài lề, giống như vật sáng thu hút tầm nhìn của các học giả. Nhưng nhìn chung, tiêu điểm chú ý của chúng ta vẫn chỉ là các tác gia kiệt xuất, nội dung hạn chế ở một vài người, một vài cuốn sách, ngay cả thất tử trước và sau thời Minh cũng chưa được nghiên cứu nghiêm túc. Những vấn đề này nếu không được nghiên cứu thêm, thì lịch sử thơ vĩnh viễn khiếm khuyết, vĩnh viễn sẽ không phong phú lên. Trước mắt, lấy thơ Đường và thơ Tống để nói, tại sao trường hợp nghiên cứu cá biệt lại không tương xứng với thành quả vĩ mô? Tại sao một số tác phẩm về lịch sử thơ, thi luận thời Lục Triều, Đường - Tống và thời Thanh xuất bản gần đây, tuy các chương mục, tiêu đề mới mẻ nhưng nội dung lại thiếu ý nghĩa mới? Tôi cho rằng, mấu chốt là ở sự yếu kém về nền tảng nghiên cứu thời đoạn/khoảng thời gian. Không cần giấu giếm, cho dù thơ Đường và thơ Tống tập hợp được rất nhiều nhà nghiên cứu, nhưng vẫn còn có rất nhiều tác gia, tác phẩm chưa được đọc qua một cách nghiêm túc hẳn hoi. Viết đi viết lại, mãi chỉ có vài người như thế, vài vấn đề như thế. Đây không phải chỉ là vấn đề quan niệm, mà còn là vấn đề học phong 学风. Thử xem một loạt luận văn được Triệu Xương Bình 赵昌平 công bố, tôi tin rằng, việc ra mắt lịch sử tác phẩm thơ Đường của ông sẽ mang đến nội dung mới, cảm xúc mới cho mọi người.

Trái ngược với lịch sử thơ, việc nghiên cứu lịch sử thi pháp học khiến người ta không lạc quan lắm. Xét về chiều rộng của diện và độ sâu của việc giải thích lý thuyết, đều không có thành tích rõ ràng bằng nghiên cứu thi pháp học, cũng không có những

đột phá thu hút sự chú ý bằng nghiên cứu lịch sử thơ. Đâu đâu cũng nhắm mắt làm theo cái cũ với lời lẽ tầm thường, nhàm tai. Bài nghiên cứu “'Thi phẩm' thị phủ dĩ 'Tu vị thuyết'<sup>1</sup> vi trung tâm – đối Trung Quốc cận niên lai 'Thi phẩm' nghiên cứu đích thương xác 〈诗品〉是否以“滋味说”为中心——对中国近年来〈诗品〉研究的商榷” (“Văn học di sản 文学遗产”, Kỳ 4, 1993) của học giả Nhật Bản Shimizu Yoshio (清水凯夫 Thanh Thủy Khải Phu) với lời phê bình sắc bén, đáng cho chúng ta tin tưởng để xét lại mình. Ngoài vấn đề phong cách nghiên cứu (học phong 学风) ra, vẫn còn tồn tại vấn đề về tố chất của học giả, bao gồm việc trau dồi lý thuyết văn học hiện đại và lịch sử thơ ca. Bởi vì, về mặt lý thuyết, các học giả không thể vượt qua mô hình khái luận văn học cũ, việc xử lý tư liệu thi pháp học và các vấn đề trong các triều đại thường dừng lại ở cấp độ mỹ học phổ thông và nguyên lý văn học, không có cách nào đi sâu vào bên trong thi pháp học để nghiên cứu thảo luận những vấn đề chuyên môn thuộc về thơ ca. Gần đây, một số sách xuất bản về lịch sử phê bình văn học Trung Quốc, lịch sử phê bình thi pháp học, thi pháp học thông luận, dường như đều theo khuynh hướng này. Chỉ cần nhìn vào việc trình bày và phân tích thi pháp học đời Nguyên, thì có thể hiểu rõ. Có nhiều vấn đề về kỹ thuật vốn có trong cách làm thời Nguyên có thể thảo luận, ví dụ như thể chế luận 体制论, kết cấu luận 结构论, v.v... nhưng tác giả đều không mấy may nói về giá trị của nó. Ngoài ra, việc tách rời lịch sử thơ với lịch sử thi pháp học cũng làm cản trở việc đi đến chỗ sâu sắc hơn trong nghiên cứu. Ví dụ, hiện có tác phẩm nghiên cứu luận bàn về thi pháp học của Ngô Kiêu 吴乔 (1611-1695), nhưng vì Ngô Kiêu lớn tuổi hơn, nên tác giả đã đặt Ngô Kiêu trước Vương Ngư Dương 王渔洋 (1634-1711). Kỳ thực, *Vi Lô thi thoại* 围炉诗话 của Ngô Kiêu được phát tán nhờ việc đề xướng thơ Tống của Vương Ngư Dương 王渔洋. Không rõ bởi cảnh sáng tác này mà lại bàn về quan điểm thơ ca của Ngô Kiêu thì khó giải quyết được những vấn đề then chốt. Tình huống này có thể nói là vấn đề tồn tại phổ biến trong nghiên cứu lịch sử thi pháp học, nhưng cái mà tôi chỉ ra ở đây, nhất định không có hàm ý nói nghiên cứu lịch sử thi pháp học hoàn toàn không thu hoạch

---

<sup>1</sup>滋味说 Tu vị thuyết: Thuyết cảm thụ. (滋味: mùi vị)

được gì. Cần phải nói rằng, việc nghiên cứu lịch sử thi pháp học vẫn còn có chỗ đáng mừng. Trước hết là lĩnh vực nghiên cứu đã mở rộng, không chỉ ở vấn đề quan trọng trong lịch sử sử thơ như cuộc tranh luận giữa thơ Tống và thơ Đường, như có người đã tiến hành tổng kết (*Đường Tống thi chi tranh khái thuật 唐宋诗之争概述* (Nhạc Lộ thư xã, 1984) của Tề Trị Bình 齐治平), mà ngay cả vấn đề lịch sử thi pháp học chuyên môn của thi pháp học Đỗ Phủ cũng có người đặt chân vào (*Đỗ thi học phát vi 杜诗学发微* (Nam Kinh xuất bản xã, 1989) của Hứa Tổng 许总). Thứ nữa là đi sâu vào hướng nghiên cứu chuyên đề. Chỉ riêng *Thi phẩm 诗品* của Chung Vinh 钟嵘 xuất bản tới sáu loại bình chú, bản dịch và nghiên cứu tác phẩm cũng đạt số lượng ngang như vậy. Thứ ba là, không ngừng xuất hiện tác phẩm mang tính tập hợp, như *Văn kính bí phủ luận hiệu chú 文镜秘府论校注* (Trung Quốc Xã hội Khoa học xuất bản xã, 1983) của Vương Lợi Khí 王利器, *Chung Vinh 'Thi phẩm' nghiên cứu 钟嵘诗品研究* (Nam Kinh Đại học xuất bản xã, 1993) của Trương Bá Vĩ 张伯伟, *Thi phẩm tập chú 诗品集注* (Thượng Hải Cổ tịch xuất bản xã, 1994) và *'Thi phẩm' nghiên cứu 诗品研究* (Thượng Hải Cổ tịch xuất bản xã, 1998) của Tào Húc 曹旭, v.v...

Trong nghiên cứu thời đoạn cụ thể, nghiên cứu thi pháp học từ thời Lục Triều đến thời Đường có Vương Vận Hi 王运熙, Dương Minh 杨明, Trương Bá Vĩ 张伯伟; nghiên cứu thi pháp học đời Tống có Hàn Kinh Thái 韩经太, Trương Nghị 张毅, Chu Dụ Khải 周裕锴; nghiên cứu thi pháp học đời Kim, Nguyên có Trương Tinh 张晶; nghiên cứu thi luận của người đời Thanh có Vương Anh Chí 王英志; nghiên cứu văn hiến thi pháp học đời Minh, Thanh có Trương Dần Bành 张寅彭, Trương Kiện 张健; nghiên cứu thi pháp học Vương Quốc Duy 王国维 (1877-1927) của Đàm Phật Sò 谭佛雏, tất cả đều có đóng góp. *Trung Quốc thi học tư tưởng sử 中国诗学思想史* (Hoa Đông Sư Đại xuất bản xã, 1996) của Tiêu Hoa Vinh 萧华荣 nắm chắc vấn đề cốt lõi của sự xung đột giữa tình 情 và lễ 礼. Lần đầu tiên từ logic của quan niệm thi pháp học, tiến hành nắm bắt toàn diện về quá trình lịch sử của sự phát sinh và phát triển thi pháp học Trung Quốc, để đưa ra cách giải thích mới đối với một số vấn đề lịch sử



manh như thác đổ, đại diện cho bề sâu nghiên cứu lịch sử thi pháp học vào những năm 90.

Nhiệm vụ của bài viết này không phải bình thuật về thành tựu nghiên cứu cụ thể và tác giả cũng không có khả năng đó. Tôi chỉ muốn rằng, từ phương thức học thuật, chỉ ra tiêu chí của hai khuynh hướng nghiên cứu sâu về lịch sử thi pháp học. Đó là sự kết hợp giữa lịch sử thi pháp học và lịch sử tư tưởng, giữa lịch sử thi pháp học và lịch sử thơ. Cái trước có ý nghĩa mở rộng tầm nhìn lịch sử thi pháp học. Cái sau có ý nghĩa làm phong phú và sâu sắc hơn lịch sử thi pháp học. Là một phương pháp nghiên cứu, hai khuynh hướng này tất nhiên là sự kéo dài của phương thức học thuật kết hợp văn - sử - triết của Trần Dần Khác 陈寅恪. Từ các luận văn như “*Lương đại văn luận tam phái thuật yếu* 梁代文论三派述要” và “*‘Văn phú’ tả tác niên đại tân thám* 〈文赋〉写作年代新探” của Chu Huân Sơ 周勋初, v.v..., người ta có thể thấy thực tiễn thành công khá sớm của nó. Tuy nhiên, như một khuôn mẫu đúc sẵn, chúng ta không thể không nhắc đến con đường nghiên cứu “lịch sử tư tưởng văn học” của La Tông Cường 罗宗强. Đầu những năm 80, La Tông Cường 罗宗强 thấy rằng, một số nội hàm và ngoại diên khái niệm nền tảng của lý luận văn học cổ đại, đều có liên quan với phong cách sáng tác và trào lưu tư tưởng văn học của một thời kỳ nhất định; và “tư tưởng văn học không chỉ phản ánh trong phê bình văn học và tác phẩm lý luận văn học, mà nó còn phản ánh trong hàng loạt tác phẩm văn học”. Trong những tình huống công khai, sĩ đại phu thường hay nói những lời đường đường chính chính, nhưng sở thích thực sự lại bộc lộ trong sáng tác của họ. Có một thời kỳ, lý luận và phê bình tương đối phẳng lặng, nhưng trào lưu mới của tư tưởng văn học lại sôi nổi khác thường. Nếu chỉ chú ý đến các tác phẩm lý luận và phê bình mà không nghiên cứu tư tưởng văn học từ xu hướng phát triển văn học, thì có thể sơ xuất bỏ qua các chặng đường phát triển cực kỳ quan trọng của tư tưởng văn học. Đồng thời, ông cho rằng, tư tưởng văn học và trào lưu tư tưởng xã hội, có quan hệ cực kỳ mật thiết với tâm thái của kẻ sĩ. Thế là, ông bèn thử nghiệm từ lịch sử văn học 文学史, lịch sử tư tưởng 思想

史 và lịch sử tâm thái 心态史<sup>1</sup>, bắt tay vào công tác nghiên cứu lịch sử tư tưởng văn học. Tác phẩm *Tùy Đường Ngũ Đại văn học tư tưởng sử 隋唐五代文学思想史* (Thượng Hải Cổ Tịch xuất bản xã, 1986) của ông, tuy không phải là tác phẩm nghiên cứu chuyên môn về thi pháp học, nhưng nó là khuôn mẫu độc đáo gắn liền với việc hình thành cuốn sách *Trung Quốc văn học tư tưởng thông sử 中国文学思想通史*, với sự dung hợp phương thức nghiên cứu lịch sử tư tưởng văn học với lịch sử quan niệm văn học và lịch sử phát triển văn học thành một thể. Thành công của lịch sử thi pháp học trong khuôn mẫu này đã tỏ rõ trong nghiên cứu về thi pháp học được Trương Nghị 张毅 đề cập đến trong *Tổng đại văn học tư tưởng sử 宋代文学思想史* (Trung Hoa thư cục, 1995): Với sự nắm bắt thấu đáo phong cách thơ của phái Giang Tây, nội hàm lý luận của “hoạt pháp 活法” được trình bày và phân tích. Thông qua nghiên cứu thơ ca Tô Đông Pha 苏东坡, khái quát đưa ra phạm trù thi mỹ “lão cảnh 老境”<sup>2</sup>, đồng thời đi sâu vào việc giải thích những vấn đề cũ, đã mở ra chân trời mới cho lịch sử thi pháp học.

Từ lịch sử tư tưởng 思想史 và lịch sử tâm thái 心态史 bắt tay vào nghiên cứu lịch sử thi pháp học 诗学史, dĩ nhiên, với góc nhìn văn hóa học, tuy khác đường nhưng cùng một đích đến. Trên thực tế, giai đoạn sau năm 1980, cơn sốt nghiên cứu văn hóa: *văn hóa trong văn học – văn học trong văn hóa*, càng ngày càng trở thành góc ngắm say mê nhất đối với các nhà nghiên cứu văn học cổ điển. Trong nghiên cứu lịch sử thi pháp học, mối quan hệ tam giáo Nho – Phật – Đạo, đặc biệt là giữa Thiên tông của Phật giáo với thi pháp học từng gây rất nhiều hứng thú cho các học giả. Mấy

---

<sup>1</sup> Tâm thái sử 心态史: lịch sử trạng thái tâm lý; thuật ngữ của sử học, nghiên cứu hoạt động tinh thần của con người.

<sup>2</sup> Lão cảnh mỹ 老境美: Thuật ngữ lý luận do Trương Nghị đề xướng. Ở khía cạnh biểu hiện nghệ thuật, “lão mỹ cảnh” thuộc về vẻ đẹp bình đạm rất tươi sáng. Ở cấp độ biểu đạt tình cảm, “lão cảnh mỹ” phản ánh sự thê lương của người đời dâu bể và sự ảm đạm bài hát buồn; vốn bắt nguồn từ “ý thức ưu sầu 忧患意识” tồn tại phổ biến trong tâm lý tình cảm của các tác gia đương thời. (Nguồn: <http://blog.sina.com.cn>)

thập niên trước, chỉ có Từ Trung Ngọc 徐中玉 phát biểu qua bài viết “*Trung Quốc văn nghệ phê bình sở thụ Phật giáo đích ảnh hưởng* 中国文艺批评所受佛教的影响” (“*Trung sơn văn hóa quý san* 中山文化季刊”, Quyển 1, Kỳ 1, 1945). Từ năm 1980 đến nay, có nhiều bài nghiên cứu được công bố, như “*Thiền ngộ dữ thi ngộ - Phật giáo tại nhận thức, tư duy lý luận thượng đối cổ đại thi luận đích ảnh hưởng* 禅悟与诗悟——佛教在认识、思维理论上对古代诗论的影响” (“*Học thuật nguyệt san* 学术月刊”, Kỳ 9, 1984) của Tần Hoàn Minh 秦寰明, “*Thi luận Thiền Đạo thi đạo 'duy tại diệu ngộ'* 试论禅道诗道惟在妙悟” (“*Trường Sa Thủy Điện sư viện học báo* 长沙水电师院学报”, Kỳ 1, 1988) của Kim Ngũ Đức 金五德, v.v... Điểm khởi đầu của những bài nghiên cứu này đều là muốn làm rõ ảnh hưởng của Phật giáo, chủ yếu là Thiền học, trong thi pháp học cổ đại Trung Quốc, để khai thác hàm ý lý luận vốn đã bị hiểu sai mà còn bị lơ là không được chú ý trong thi pháp học. Thế nhưng, do đa phần các nhà lý luận chuẩn bị chưa đủ kiến thức về Phật giáo, nên quan điểm và lập luận trình bày thường thường chỉ là từ việc nói chung chung về Thiền tới nói chung chung về thi pháp học. Tri thức về Thiền học dựa trên lý thuyết sẵn có của lịch sử tư tưởng, lịch sử triết học và lịch sử Phật giáo. Vì vậy, dùng cách giải thích chung chung về Thiền của các nhà triết học, để so sánh một cách khiên cưỡng với nội dung thi pháp học, là đã không nghiên cứu thực chứng về quan hệ ảnh hưởng, cũng không chú ý đến sự khác biệt giữa nội dung đạo lý của các môn phái Thiền tông và ảnh hưởng thực tế của thi pháp học, khiến cho trọng tâm câu chuyện giữa thơ và Thiền chỉ dừng lại ở cái nhìn vô cùng hời hợt, phiến diện. Năm 1976, học giả người Đài Loan Đỗ Tùng Bách 杜松柏 xuất bản công trình *Thiền học dữ Đường Tống thi học* 禅学与唐宋诗学 (Lê Minh Văn hóa Sự nghiệp công ty). Từ các cách giải thích khác nhau về đạo lý huyền diệu của sự tham Thiền của các môn phái Thiền tông, tác giả lấy đó làm mục đích cho việc dùng Thiền để giải thích thơ Nghiêm Vũ 严羽. Và sau đó, khắp Đại lục liền chạy theo một bàn về các học giả Thiền. Nhưng những gì tôi được thấy, không những chưa thể thoát ra khỏi hàng rào của nó, thậm chí đến nỗi không biết mình đang nói gì. Luận điệu cũ rích trong *Độn Ngâm tạp lục* 钝吟杂录 của Phùng Ban 冯班 (đời Thanh) được các học giả nhai đi nhai lại, tạo nên sự chế nhạo cho các bậc thức giả. Nhìn lại trong

số đó, người có thể thoát tục chỉ có một vài học giả như Trần Doãn Cát 陈允吉 và Tôn Xương Vũ 孙昌武,... mà thôi! Đặc biệt, Trương Bá Vĩ 张伯伟, trong bài *Thiền dũ thi học* 禅与诗学, bắt tay vào nghiên cứu sâu thư tịch Thiền, khảo luận thi thoại đời Tống, quan hệ giữa luận thi thi 论诗诗<sup>1</sup> và Thiền học 禅学, đã phát hiện ra nhiều điều tốt đẹp. Còn bài viết *Phật học dũ văn Đường thi cách* 佛学与晚唐诗格 thì khảo cứu ảnh hưởng của “môn 门”, “thế 势” và “tác dụng 作用” trong Phật học đối với thi cách 诗格 đời văn Đường. Đồng thời, chỉ ra các loại “thế 势” trong thi cách 诗格 lấy trực tiếp từ Thiền tông. Nói cụ thể là, tăng Ngưỡng Sơn Môn Phong 仰山门风<sup>2</sup> của tông phái Quy Ngưỡng Tông 沩仰宗<sup>3</sup>, đã thuyết minh rõ ràng về các loại “thế 势” mà xưa nay không cách nào giải thích được, làm cho đặc trưng thi pháp học của người đời Đường, thậm chí một phân đoạn/chặng đường của lịch sử thi pháp học cũng được phác thảo rõ ràng. Những tác phẩm loại thi cách 诗格, thi pháp 诗法 tuy nói là tài liệu dạy vỡ lòng của thời cổ đại, nhưng trong những lời lẽ tầm thường nhàm tai, thường bao hàm tri thức chuyên môn cơ bản nhất, cũng là ổn định nhất trong thi pháp học Trung Quốc. Việc xem thường nội dung của bộ phận này đã gây trở ngại cho việc đi sâu vào nghiên cứu thi pháp học Trung Quốc một cách rõ ràng.

Sau gần 30 năm trải qua đóng cửa và biến động, biên cương được mở cửa, sự va chạm văn hóa và giao lưu học thuật đã đưa văn học so sánh 比较文学 một lần nữa trở lại đường băng. Nhưng so sánh thi pháp học (诗学比较) của Trung Quốc và nước ngoài của thế hệ trẻ chỉ mới ở trong giai đoạn cất bước. Thi pháp học so sánh (比较诗

---

<sup>1</sup> Luận thi thi 论诗诗: Dùng thơ để bàn về thơ.

<sup>2</sup> Ngưỡng Sơn Môn Phong 仰山门风: tức Tuệ Tịch 慧寂 (814-890 (?)), thi tăng thời Mạt Đường – Ngũ Đại.

<sup>3</sup> 沩仰宗 Quy (Vi) Ngưỡng Tông 沩仰宗: một trong năm tông phái hình thành sớm nhất trong “ngũ gia thất tông” của Trung Quốc, do thiền sư Linh Hựu 灵佑 (771-853) và Tuệ Tịch 慧寂 (814?-890?) khai sáng. Linh Huệ ở Quy Sơn 沩山, Huệ Tịch ở Ngưỡng Sơn 仰山. Do đó, sau người ta gọi là Quy Ngưỡng tông 沩仰宗.

学) của thời kỳ mới, lúc đầu được khởi sự trong các tác phẩm nghiên cứu của hàng loạt chuyên gia lão thành. Trong đó, bao gồm “*Tagore dĩ Trung Quốc 泰戈尔与中国*” của Quý Tiễn Lâm 季羨林, “*Thi khả dĩ oán 诗可以怨*” của Tiền Chung Thư 钱钟书, “*Mayakovsky hòa Trung Quốc 马雅可夫斯基和中国*” của Qua Bảo Quyền 戈宝权, “*Rig-Veda<sup>1</sup> dịch tế tổ thi hòa 'Thi kinh' dịch 'nhã' 'tụng' (梨俱吠陀) 的祭祖诗和 (诗经) 的雅'颂*” của Kim Khắc Mộc 金克木, “*Văn tâm điêu long sáng tác luận 文心雕龙创作论*” của Vương Nguyên Hóa 王元化, “*Trung Nhật dĩch tự nhiên thi quan 中日的自然诗观*” của Lâm Lâm 林林, “*Đỗ Phủ hòa Goethe 杜甫和歌德*” của Phùng Chí 冯至, v.v... Tại Hội nghị thảo luận về văn học so sánh 比较文学 Trung – Mỹ được tổ chức vào tháng năm 1983, một số luận văn của đại diện Trung Quốc như: “*Thí luận Âu châu Sonnet<sup>2</sup> cập Ba Tư thi nhân ngã mặc Khải Mạ dĩch Lô Bái thể dĩ ngã quốc Đường đại thi ca dĩch khả đắc liên hệ 试论欧洲十四行诗及波斯诗人我默凯迈的鲁拜体与我国唐代诗歌的可能联系*” của Dương Hiên Ích 杨宪益, “*Tây phương hiện đại phái thi nhân dĩ Cửu Diệp thi nhân<sup>3</sup> 西方现代派诗人与九叶诗人*” của Viên Khả Gia 袁可嘉, “*Dã đàm Đường thi ý tượng dĩch cụ thể tính 也谈唐诗意象的具体性*” của Chu Phát Tường 周发祥, “*Quan vu Trung Quốc cổ điển thi ca đối Mỹ Quốc tân thi vận động ảnh hưởng dĩch kỷ điểm sơ nghị 关于中国古典诗歌对美国新诗运动影响的几点刍议*” của Triệu Nghị Hành 赵毅衡, “*Thi vô đạt hồ 诗无达诂*” của Trương Long Khê 张隆溪. Có thể nói, đó là những tác phẩm đặt nền móng cho nghiên cứu so sánh thi pháp học của Trung Quốc và nước ngoài trong thời kỳ mới. Sau đó, trong số báo ra mắt đầu tiên “*Trung Quốc tỉ giáo văn học 中国比较*

<sup>1</sup> Rig-veda: một trong bốn bộ kinh thánh kinh điển của Ấn Độ giáo, được viết bằng tiếng Phạn, gồm 1028 bài thánh ca và 10600 câu thơ, được đóng thành 10 quyển.

<sup>2</sup> Thập tứ hành thi 十四行诗: thơ Sonnet (sonetto), thể thơ có nguồn gốc từ Ý, có mười bốn dòng với luật gieo vần nghiêm ngặt và một cấu trúc nhất định.

<sup>3</sup> Cửu Diệp thi nhân 九叶诗人: còn gọi là Cửu Diệp thi phái, một lưu phái thơ hiện đại Trung Quốc trong thế kỷ 20.

文学” Trương Long Khê 张隆溪 kêu gọi “nên triển khai nghiên cứu thi pháp học so sánh 比较诗学”. Mặc dù, khái niệm thi pháp học mà ông sử dụng là thuộc nội hàm lý thuyết văn học phương Tây, nhưng đồng thời, phát biểu của Chu Quang Tiềm 朱光潜 trong bài báo “*Trung Tây thi tại tình thú thượng chi bỉ giao 中西诗在情趣上之比较*”, vẫn có tác dụng cổ động rất lớn cho sự vùng dậy của việc so sánh thi pháp học Trung Quốc và nước ngoài.

Kể từ đó, các học giả bắt đầu tìm tòi những vấn đề có thể so sánh, và nghiên cứu của Tào Thuận Khánh 曹顺庆 tỏ ra đặc biệt nổi bật. Một loạt luận văn của ông phác thảo một nhóm những phạm trù tương ứng trong quan niệm thi pháp học Trung Quốc và phương Tây, như văn đạo 文道 và lý niệm 理念, ý cảnh 意境 và điển hình 典型, diệu ngộ 妙悟 và mê cuồng 迷狂, phong cách 风格 và thể thể 文体, vật cảm 物感 và mô phỏng 摹仿, phong cốt 风骨 (cốt cách) và sùng cao 崇高 (cao nhã), xuất nhập 出入 và di tình 移情, cự ly 距离, Katharsis (sự thanh lọc) của Aristotle và phát hòa 发和 (sự khơi gợi lòng hòa thuận) của Khổng Tử, v.v... Cặp mệnh đề lý luận này, tôi tin rằng, nó có sức lôi cuốn với bất kỳ nhà thi pháp học nào. Nó cho phép chúng ta thoát nhiên phát hiện ra tài nguyên lý luận trong truyền thống của mình lại có nhiều điều độc đáo đến như thế. Năm 1986, người viết bài này được đọc bản thảo luận án tiến sĩ “*Trung Tây tỉ giáo thi học 中西比较诗学*”, đó không chỉ là cảm giác này, mà còn khâm phục sự nhạy bén và linh hoạt của tác giả. Nhưng đồng thời, cũng lờ mờ cảm thấy còn tồn tại một vấn đề. Đó chính là, khi nội dung so sánh không thuộc về cấp độ lý luận, sẽ có phần khiên cưỡng. Ví dụ như, khi so sánh bản chất nghệ thuật Trung Quốc và phương Tây, thì quan điểm về *thuyết ý cảnh (意境论)* và *thuyết điển hình (典型论)* làm nên hạt nhân lý luận của họ. Thuyết ý cảnh nêu lên chất liệu của lý luận thơ ca, còn thuyết điển hình lại nêu lên chất liệu của lý luận tiểu thuyết.

Việc này làm thế nào để có thể thuyết phục được mọi người? Tôi cho rằng nên lấy lý luận thơ ca (诗论) để thuyết minh cho thuyết điển hình (典型论) của phương Tây, lấy lý luận tiểu thuyết (小说理论) để thuyết minh cho thuyết ý cảnh (意境论), mới là điều đúng đắn để làm. Điều này liên quan đến một khái niệm quan trọng của

văn học so sánh – tính khả tỉ (可比性). Sự xuất hiện hiện tượng nói trên có liên quan đến động cơ tìm kiếm sự khác biệt. Cái dị biệt đối với các nhà văn học so sánh mà nói, rõ ràng là có sức hấp dẫn hơn cái tương đồng. Đó cũng chính là quan niệm tiên nghiệm đối lập của truyền thống Trung Quốc và phương Tây, dẫn đến kết luận đơn giản hóa được lưu hành lúc đương thời: thơ Trung Quốc là biểu hiện, thơ phương Tây là tái hiện.

Nhưng chúng ta có thể thấy rằng, *Trung Anh tỉ giáo thi học 中英比较诗学* (Thượng Hải Ngoại ngữ Giáo dục xuất bản xã, 1992) của Địch Triệu Tuấn 狄兆俊 được xuất bản sau đó, đã thoát khỏi định thức tư duy này. Việc lấy thuyết công dụng 功用论 và thuyết biểu hiện 表现论 làm đầu mối cơ bản, để phân biệt khảo sát hai loại lý thuyết được bắt nguồn, lưu biến trong thi pháp học Trung – Anh và hiện thân của nó trong thực tiễn sáng tác văn học, đã làm cho hai mệnh đề cơ bản trong việc triển khai lịch sử thi pháp học Trung – Anh đạt được sự xác minh so sánh, vì thế quy kết tính hai mặt trong truyền thống thi pháp học của họ. Đây rõ ràng là mạch suy nghĩ đáng học hỏi. Tâm hồn của nhân loại là tương thông, tinh thần của thơ cũng tương thông. Với sự giao tiếp và hiểu biết về văn hóa và văn học càng ngày càng tăng giữa các dân tộc khác nhau, chúng ta sẽ phát hiện được ngày càng nhiều điểm tương đồng.

Trong so sánh song song (平行比较) giữa các thi nhân, sự đồng dạng của tính khả tỉ (可比性) cũng là vấn đề nổi bật. Chỉ vì sự tương đồng về đề tài 题材, ý tượng 意象, phong cách 风格 của phương diện nào đó, như “tự nhiên 自然” của Đào Uyên Minh 陶渊明 và William Wordsworth<sup>1</sup>, “Tĩnh 静” trong thơ Đào Uyên Minh và Tagore, “Chim 鸟” trong thơ Lý Bạch và Shakespeare, “cảnh đời/thân thế 身世” trong thơ Lý Thanh Chiếu 李清照 và Elizabeth Barret Browning<sup>2</sup>, sẽ so sánh trong tương lai. Tuy rằng, tất cả đều có thể phân tích sự khác biệt của cái được mô phỏng giống nhau, nhưng thử nghĩ tỉ mỉ, kỳ thực giải thích không nổi vấn đề nào. Bởi vì trong số những

<sup>1</sup> William Wordsworth (1770-1850): nhà thơ lãng mạn Anh, cùng với Samuel Taylor Coleridge khởi xướng trào lưu lãng mạn trong văn học Anh với tác phẩm *Thơ trữ tình*.

<sup>2</sup> Elizabeth Barrett Browning: một trong những nhà thơ Anh nổi bật nhất của thời đại Victoria.

nhà thơ này, không chỉ là sự khác biệt về thời đại và chủng tộc, mà còn có sự khác biệt trong tính chất của xã hội. Có lẽ, chỉ có các tác gia sống trong thời đại tương tự, giai đoạn lịch sử xã hội tương tự, thì mới có tính khả tĩ (可比性). Chẳng hạn như so sánh Khổng Tử và Aristotle, quan niệm về văn nghệ của Platon, sử thi (史诗) *Kinh thi* và sử thi Homer<sup>1</sup>, trường thi của Khuất Nguyên và Dante, chắc là có thể làm được. Ví dụ như “*Lưu Hiệp tình chí thuyết hòa Hegel tình trí thuyết mạn nghị* 刘勰情志说和黑格尔情致说漫议” và “*Lý Bạch thi ca sùng cao mỹ dữ Tây phương nghệ thuật sùng cao mỹ đích tĩ giáo* 李白诗歌崇高美与西方艺术崇高美的比较”, tính khả tĩ (可比性) dường như có vấn đề. Ngược lại, nghiên cứu về ảnh hưởng của thi pháp học như một số luận văn so sánh thi pháp học Trung – Nhật của Vương Hiểu Bình 王晓平 như “*Trung Nhật hòa ca lý luận đối 'Thi đại tự' đích dẫn chiếu* 日本和歌理论对〈诗大序〉的引照”, “*Viên Hoảng Đạo đích tính linh thuyết hòa Yamamoto Hokuzan đích Thanh tân thi luận* 袁宏道的性灵说和山本北山的清新诗论” và “*Trung Nhật thi ca tự nhiên ý tượng đích dung thông dữ phản sai* 中日诗歌自然意象的融通与反差”, là một sự tích lũy sơ bộ vì có tính thực chứng nhất định. Ngoài vấn đề về tính khả tĩ (可比性), tôi cảm thấy trong so sánh thi pháp học Trung Quốc và nước ngoài còn tồn tại một vấn đề, đó là thiếu tính kinh điển (经典性) và tính đại biểu (代表性) của tài liệu được dẫn chứng. Không thiếu những luận văn mà tài liệu được dẫn chứng khá tùy ý, hoặc tùy tiện trích từ một tác phẩm có tính thông tục đại chúng, hoặc lấy các bài dịch được công bố trên báo chí để so sánh, thì không thể không ảnh hưởng đến độ tin cậy (可靠性 khả khảo tính) của kết luận. Đương nhiên, tình huống này có liên quan đến trình độ nghiên cứu của giai đoạn sáng lập khoa học và điều kiện khách quan của tư liệu sách vở. Từ những thành quả tích lũy trong việc so sánh thi pháp học Trung Quốc với nước ngoài hiện nay và những triển vọng học thuật, tôi cảm thấy các chủ đề nghiên cứu ảnh hưởng (影响研究), rớt cuộc sẽ khá bão hòa trong một thời gian nhất định. Nghiên cứu song song (平行研究) vẫn là một thế giới rộng lớn vô tận. Trong

---

<sup>1</sup> Homer: nhà thơ Hy-lạp cổ đại, tác giả của *Iliad* và *Odysey*.



tình hình sưu tập tư liệu, chuẩn bị tri thức và tích lũy học thuật, đều chưa cung cấp điều kiện chín muồi, thì thà nắm bắt đối tượng và chủ đề so sánh một cách mù quáng và tùy ý, còn hơn làm một vài nghiên cứu so sánh loại hình học, để làm rõ một số tương đồng và dị biệt giữa sự thực và quan niệm cơ bản. Bài viết “*Trung Tây thi tại tình thú thượng đích tỉ giáo 中西诗在情趣上的比较*” của Chu Quang Tiềm 朱光潜 chính là công việc như thế. Tác phẩm *Trung Tây thi ca tỉ giáo nghiên cứu 中西诗歌比较研究* (Nhân Dân Đại học xuất bản xã, 1987) của Mao Vu Mỹ 茅于美 và “*Trung Tây điệu vong thi 中西悼亡诗*” của Dương Chu Hàn 杨周翰 cũng na ná như vậy. Dương Văn 杨文 chỉ ra rằng, “ở phương Tây, tình yêu là một sự theo đuổi. Hôn nhân mới là cao trào của sự theo đuổi tình ái. Nhưng tại Trung Quốc, hôn nhân chỉ có thể làm phát triển quan hệ tình yêu và cái chết của người vợ là cơ hội duy nhất mà người nam có thể bày tỏ tình yêu của mình đối với người phối ngẫu một cách công khai và hợp pháp”. Tôi nghĩ, bất luận là đối với học giả Trung Quốc hay là phương Tây, nếu suy nghĩ lại truyền thống thơ ca của mình, thì đều sẽ có rất nhiều gợi ý. Mục đích của việc so sánh thi pháp học Trung Quốc và nước ngoài là, thông qua so sánh kinh nghiệm thơ ca của các dân tộc khác nhau, sẽ làm cho chúng ta hiểu thể tài và bản chất của thơ ca được toàn diện và sâu sắc hơn, để không đến nỗi vì không có hiểu biết mà đưa ra kết luận hạn hẹp, võ đoán. Xuất phát từ lập trường này, so sánh loại hình học (类型学) có thể nói là một lựa chọn khá thiết thực có thể thực hiện được. Nó cũng đòi hỏi kiến thức phong phú và sự hiểu biết sâu sắc về các nền văn hóa khác nhau. Giống như là so sánh chủ đề điệu vong 悼亡, bề sâu bài nghiên cứu “*Tình chân ý thâm đích thương thệ điệu vong thi 情真意深的伤逝悼亡诗*” của Mao Vu Mỹ 茅于美 đề cập không bằng Dương Chu Hàn 杨周翰. Điều này cho chúng ta biết rằng, so sánh thi pháp học không phải là muốn so sánh gì thì có thể đưa ra so sánh, mà nó đòi hỏi một nền tảng vững chắc về văn học nước mình và văn học nước khác.

Gần đây, xuất hiện một xu hướng mới trong thế hệ học giả trẻ, bắt đầu lưu ý đến tài liệu văn hiến Hán thi (Hán thi 汉诗) ở ngoài cương vực Trung Quốc Nghiên cứu về lịch sử Hán thi (汉诗) ở Nhật Bản của Tiêu Thụy Phong 肖瑞峰, nghiên cứu thi thoại Hàn Quốc của Trương Bá Vĩ 张伯伟, nghiên cứu thi thoại Nhật Bản của

Trương Dần Bành 张寅彭 đều đã có những thành quả sơ bộ bước đầu. Những nhà thi pháp học Trung Quốc này đặt chân vào lĩnh vực so sánh thi pháp học Trung Quốc và nước ngoài, một mặt, cho thấy khám phá của họ về ý nghĩa của văn hiến siêu quốc gia (超本土 siêu bản thổ) của thi pháp học Trung Quốc. Từ đó, nảy sinh việc đánh giá lại ý nghĩa thế giới của thi pháp học Trung Quốc. Mặt khác, nếu không biểu lộ rõ ràng mục đích của việc so sánh thi pháp học, trên thực chất có phải là bắt đầu phỏng theo người khác để hiểu động cơ của mình rõ hơn không? Cho nên, tiền đề của so sánh là trước tiên phải hiểu rõ chính mình. Các nhà văn học so sánh trước hết phải là chuyên gia văn học của nước mình. Tất nhiên, đây chỉ nói chung so sánh thi pháp học Trung Quốc và nước ngoài.

#### **4. Thiết lập quan niệm học học thuật mới: Triển vọng của thi pháp học Trung Quốc (建立新的学术观念：中国诗学的展望)**

Thông qua sự hồi tưởng sơ lược ở trên, cũng đủ thấy đại thể tiến trình nghiên cứu thi pháp học Trung Quốc trong thế kỷ này. Trong 100 năm tai nạn trầm trọng của dân tộc mà có thể đạt được thành tựu như thế, các học giả có thể không hổ thẹn, nhưng không thể không cảm thấy hối tiếc, và với tình trạng học thuật như thế lại càng không được thỏa mãn và lạc quan. Mặc dù tạm gác những tác phẩm mang tính thương mại sang một bên, thì việc nghiên cứu về thi pháp học, thậm chí cả toàn bộ văn học cổ điển Trung Quốc, trước mắt vẫn đang phơi bày tình trạng rối loạn không tương xứng với trình độ. Mấy năm gần đây, hàng loạt tác phẩm thi pháp học, lịch sử thơ ca, lịch sử thi pháp học được xuất bản. Đa số tác phẩm đều có tiêu đề và chương mục rất mới, nhưng bên trong nội dung lại chưa đề ra được vấn đề mới. Nhiều nhất là sửa chữa một số vấn đề cũ và đánh giá lại một ít vấn đề đã lỗi thời, như tình dục trong thơ cung thể, chủ nghĩa duy mỹ của Lý Thương Ẩn. Nói một cách khác, vấn đề hiện nay vẫn đang được giải quyết. Đây rõ ràng là thiếu thời gian và nghiên cứu nhóm.

Nếu không có bước đột phá trong nghiên cứu trong từng giai đoạn cụ thể, thì không thể tìm ra manh mối mới cho sự phát triển thi pháp học và lịch sử thơ ca. Cuối cùng, chúng ta chỉ có thể dựa vào kết cấu logic mới về mối quan hệ giữa duyên tình 缘情 và thể vật 体物, giữa biểu hiện 表现 và tái hiện 再现, giữa phục cổ 复古 và phản

phục cổ 反復古, v.v... để thay thế kết cấu cũ giữa chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa phản hiện thực. Phương thức học thuật đó vẫn là thuộc siêu hình học. Trong giai đoạn khai sáng của nghiên cứu lịch sử thi pháp học và lịch sử thơ ca hiện đại, khó tránh khỏi tình huống logic thay thế lịch sử. Nhưng ngày nay, tác phẩm nghiên cứu còn dùng cách này thì không thể chấp nhận được. Tôi nghĩ rằng, việc nghiên cứu thi pháp học Trung Quốc giai đoạn hiện nay, trong khi mở rộng tầm nhìn và nắm bắt vĩ mô, cũng đòi hỏi phải tiến hành nghiên cứu sự thực cụ thể, hiện tượng cụ thể và lý thuyết cụ thể. Đặc biệt là cần nghiên cứu thảo luận về vấn đề tính kỹ thuật trong môn học. Tôi còn nhớ Hàn Kinh Thái 韩经太 từng nhắc nhở giới học thuật thận trọng kỹ thuật lý tính vì nó ăn mòn tinh thần của nhà văn. Những lo lắng ấy cho thấy ông là người có lòng quan tâm văn hóa sâu sắc, đáng để chúng ta suy nghĩ trong tình hình hiện nay. Theo tôi, trước mắt, tinh thần nhân văn trong nghiên cứu văn học cổ điển tất nhiên không thể nói là rất sôi nổi, và kỹ thuật lý tính dường như càng ngày càng thiếu. Rất nhiều vấn đề cơ bản về chuyên môn bên trong thi pháp học, thậm chí toàn bộ văn học cổ điển còn chưa được chạm vào. Một phán đoán rất hời hợt đã cho rằng, bản thân nghiên cứu văn học đã đạt đến mức bão hòa, và chỉ có thể chuyển hướng sang văn hóa. Kỳ thực, văn hóa chỉ có thể phản ánh và giải thích những vấn đề hiện hữu, chứ dứt khoát không thể thuyết minh cho các vấn đề của bản thân đối tượng nghiên cứu. Trước mắt, những gì chúng ta cần là, giải thích rõ cho rất nhiều người còn đang bỡ ngỡ. Tôi lo lắng văn hóa sau cơn sôi nổi, quay đầu nhìn lại thì chẳng còn đọng lại được gì.

Nhìn lại việc nghiên cứu thi pháp học Trung Quốc sau những năm 80, tôi cảm thấy rằng, để phát triển môn học, cần cấp bách xây dựng một quan niệm học thuật mới. Đó chính là khai thông giữa lịch sử văn học và lịch sử phê bình văn học, giữa lịch sử thơ ca và lịch sử thi pháp học. Để thực hiện được mục tiêu này, đầu tiên cần cố gắng ở mấy phương diện sau:

Thứ nhất, tiến hành tìm tòi và sắp xếp tài liệu văn hiến một cách kỹ càng, tỉ mỉ. Trong khi sắp xếp những tài liệu văn hiến hiện có, cần tìm tòi những vấn đề mới từ tài liệu mới. Có một ví dụ điển hình là: Chứng cứ giả của Trần Thượng Quân 陈尚君 đưa

ra đời với *Nhị thập tứ thi phẩm* 二十四诗品 của Tư Không Đồ 司空图 sẽ làm thay đổi trật tự lịch sử thi pháp học. Nếu như ta xem *Nhị thập tứ thi phẩm* 二十四诗品 là sản phẩm của thời Nguyên, thì khuynh hướng và giá trị lý luận của thi pháp học thời Nguyên sẽ được đánh giá lại. Và việc tiếp nhận *Thi gia nhất chỉ* 诗家一指 trong thời Minh, có người mạo danh Tư Không Đồ 司空图, đã trở thành nội dung thú vị trong lịch sử thi pháp học. Sự lờ mờ của một cuốn sách có lúc có thể cung cấp rất nhiều phán quyết gây hứng thú.

Thứ hai, trên cơ sở các tài liệu văn hiến được chuẩn bị kỹ càng, triển khai nghiên cứu chuyên đề, tiến hành nghiên cứu tổng hợp lịch sử thơ ca ở các góc nhìn từ chế độ văn hóa, khu vực, địa phương, gia tộc, tập đoàn, giới tính, thể chế, truyền thông, v.v... Bởi vì, những đổi mới thực sự trong kết cấu và diện mạo lịch sử thi pháp học, được quyết định bởi nghiên cứu ở bề mặt (diện). Ví dụ, từ khi vua Càn Long 乾隆 dùng thơ trong khoa cử, thì xuất hiện hàng loạt cảm nang về cách làm thơ, như sự ra đời cuốn *Thi học chỉ nam* 诗学指南, v.v... Hoặc không nghiên cứu chế độ khoa cử đời Thanh thì sẽ không hiểu được ý nghĩa của những “phép làm thơ” (“thi pháp 诗法”) này. Trên thực tế, ý nghĩa của rất nhiều mệnh đề, khái niệm lý luận thi pháp học Trung Quốc đang trôi nổi trong quá trình biến động của lịch sử thi pháp học. Thoát ly ngữ cảnh của quá trình biến động này, thì rất khó nắm bắt một cách chính xác hàm nghĩa chân thực của những diễn ngôn thi pháp học ấy.

Thứ 3, một lần nữa kiểm kê những đầu mối và logic nội tại của sự phát triển lịch sử thi pháp học. Nhờ hoạt động sáng tạo phong phú đi vào tầm mắt của chúng ta, sẽ có thêm nhiều tác phẩm được đọc, từ đó một số kết luận được nhận định trong lịch sử sẽ được xem xét và đánh giá lại. Ví dụ như các sách thi thoại được sưu tầm, biên soạn qua các triều đại, ngoại trừ những cuốn sách đời Tống như *Thi thoại tổng quy* 诗话总龟, *Điều Khê ngư ẩn tùng thoại* 茗溪渔隐丛话, *Thi nhân ngọc tiết* 诗人玉屑, v.v... ngày nay được chú ý là nhờ được người thời Tống bảo tồn, còn lại phần lớn đều không có người nói đến. Nếu như chúng ta so sánh những loại sách này với những tác phẩm thi thoại nổi tiếng của những cá nhân kia, thì sẽ thấy rằng, việc xây dựng và

hình thành hệ thống thi pháp học Trung Quốc, đặc biệt là việc xác lập các phạm trù cơ bản, chính là nhờ loại sách này mà được hoàn thành.

Thứ 4, cũng là điều quan trọng nhất, là làm sáng tỏ quan niệm cơ bản và nội hàm lý luận của thi pháp học Trung Quốc. Nghiên cứu về lịch sử là để hiểu sâu hiện đại. Một trong những nhiệm vụ quan trọng của lịch sử thi pháp học, theo tôi nghĩ, đó là sắp xếp lịch sử phát triển của các quan niệm, phạm trù cơ bản của thi pháp học Trung Quốc cổ đại, nhờ vậy sẽ vạch ra được những cống hiến đặc biệt của nó trong lịch sử văn học và lịch sử phê bình của nhân loại. Công việc này Lưu Nhược Ngu tiên sinh 刘若愚先生 (1926-1986) là người dẫn đầu, và còn nhiều công việc khác nữa đang chờ người thời nay làm. Đó cũng là cơ sở của thi pháp học so sánh (比较诗学).

(Nguyễn Thị Bích Đào dịch

*TP.HCM, tháng 3/2019)*

-----